

Giáo trình

Tiền tệ - Tín dụng

MỤC LỤC

Giáo trình	1
Tiền tệ - Tín dụng.....	1
MỤC LỤC.....	2
1.1.2. Điều kiện vay vốn.....	20
1.1.3. Phương pháp cho vay.....	20
1.1.3. Thời hạn cho vay.....	21
b) Căn cứ để xác định thời hạn cho vay.....	22
1.1.4. Phương pháp tính lãi.....	22
1.1.6. Bảo đảm tiền vay.....	23
1.2. Các loại cho vay.....	24
1.2.1. Cho vay ngắn hạn.....	24
a) Cho vay vốn lưu động (cho vay ngắn hạn):.....	24
- Một số vấn đề quan trọng trong quy trình cho vay.....	25
1.2.2. Cho vay trung hạn và dài hạn theo dự án đầu tư.....	30
• Thẩm định dự án đầu tư:.....	30
2. Cho thuê tài chính.....	33
3. Quan hệ thanh toán.....	36
3.1. Cơ chế quản lý thanh toán tiền mặt.....	36
3.2.2. Thanh toán bằng lệnh chi hoặc uỷ nhiệm chi.....	38
3.2.3. Thanh toán bằng Uỷ nhiệm thu.....	39
3.2.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng.....	40
3.3. Các hình thức thanh toán quốc tế.....	40
4. Bảo lãnh ngân hàng	45
4.1. Khái niệm và đặc điểm.....	45
4.3. Quy trình bảo lãnh.....	47
5. Giao dịch ngoại tệ.....	47
5.1. Tỷ giá hối đoái.....	47
5.2. Các phương thức giao dịch ngoại tệ.....	48
6. Các dịch vụ ngân hàng khác.....	51
PHỤ LỤC.....	51
Biết rằng:.....	61

Svnganhang.VN

DIEN DAN SINH VIEN HOC VIEN NGAN HANG

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TIỀN TỆ, TÍN DỤNG

1. Tiền tệ và Ổn định tiền tệ

1.1. Định nghĩa tiền tệ

Tiền là bất cứ một phương tiện nào được xã hội chấp nhận làm phương tiện trao đổi với mọi hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán khác trong nền kinh tế.

1.2. Chức năng của tiền tệ

Dù biểu hiện dưới hình thức nào, tiền tệ cũng có các chức năng: Phương tiện trao đổi, đơn vị đánh giá và phương tiện dự trữ giá trị.

a) Phương tiện trao đổi

- Tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ.

Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá. Là một phương tiện trao đổi, tiền đã góp phần nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, khi nó tạo thuận lợi cho các giao dịch, làm giảm thời gian bỏ ra cho việc giao dịch đồng thời tạo điều kiện cho việc chuyên môn hoá và phân công lao động xã hội.

- Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

+ Được chấp nhận rộng rãi: bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng của mình lấy tiền.

+ Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng.

+ Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị rất khác nhau.

+ Dễ dàng trong vận chuyển.

+ Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng.

+ Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng.

+ Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

b) Đơn vị đánh giá

- Tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá.

- Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào, việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

c) Phương tiện dự trữ giá trị

- Tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian.

Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để giúp cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

- Việc tiền thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hoá mà nó có thể đổi được.

Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

1.3. Ổn định tiền tệ

Ổn định tiền tệ là việc Nhà nước sử dụng các chính sách, biện pháp nhằm chấm dứt tình trạng bất ổn của giá cả, khôi phục lại giá trị của đồng tiền, tạo điều kiện để kinh tế xã hội phát triển bình thường.

Sự không ổn định của tiền tệ được biểu hiện dưới tình trạng lạm phát và thiếu phát.

1.3.1. Lạm phát và ổn định tiền tệ

a) Định nghĩa

Lạm phát là sự gia tăng kéo dài trong mức giá chung của nền kinh tế. Khi lạm phát xảy ra, sức mua đồng tiền giảm sút, giá cả chung của các hàng hoá, dịch vụ tăng lên.

Mức độ lạm phát được đo lường bằng mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng. Ngoài ra, các nhà kinh tế còn đưa ra khái niệm lạm phát cơ bản.

Lạm phát cơ bản được định nghĩa là sự tăng giá bắt nguồn từ chính sách tài chính - tiền tệ (loại bỏ các yếu tố không chịu sự ảnh hưởng của chính sách tài chính - tiền tệ), nó thường được tính như cách tính của chỉ số giá CPI sau khi loại bỏ nhóm hàng hoá lương thực, thực phẩm.

b) Các nguyên nhân của lạm phát

- Lạm phát do cầu kéo

Do sự gia tăng trong chi tiêu của nền kinh tế làm tăng tổng cầu, đẩy mức giá tăng lên.

Sự tăng lên trong tổng cầu do nhiều nhân tố tác động như:

- + Cung tiền tệ tăng;
- + Chi tiêu của Chính phủ tăng;
- + Thuế giảm;
- + Xuất khẩu ròng tăng;
- + Lạc quan tiêu dùng và lạc quan kinh doanh.

Để tổng cầu tăng lên một cách liên tục chỉ có thể thông qua việc tăng liên tục cung tiền tệ. Như vậy nguồn gốc của lạm phát kéo dài do cầu-kéo chính là do sự gia tăng liên tục trong mức cung tiền tệ.

- Lạm phát do chi phí đẩy

Trong điều kiện nền kinh tế chưa hoặc đạt tới tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chi phí sản xuất tăng lên, tổng cung giảm đẩy mức giá tăng lên, lạm phát xảy ra do chi phí đẩy.

Lạm phát chi phí đẩy xảy ra như vậy do các nhân tố tác động làm giảm cung như: Sự gia tăng tiền lương, chi phí nguyên vật liệu tăng, ảnh hưởng của các nhân tố khách quan: Thiên tai chiến tranh hoặc các yếu tố nước ngoài...

Cũng như đối với lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy xảy ra liên tục cũng bắt nguồn từ việc tăng cung ứng tiền tệ liên tục. Nếu chính phủ không can thiệp, tổng cầu tự điều chỉnh về điểm cân bằng dài hạn, mức giá không có động lực để tăng tiếp. Nếu chính phủ can thiệp bằng tăng chi tiêu liên tục, phải dựa trên cơ sở tăng cung ứng tiền.

Như vậy, sự tăng giá từng đợt có thể do nhiều nhân tố tác động, nhưng sự tăng giá kéo dài chỉ xảy ra khi có sự tăng liên tục của mức cung tiền tệ, tức là: nguồn gốc cuối cùng của lạm phát là sự gia tăng liên tục của mức cung tiền tệ.

c) Các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện lạm phát

- Chính sách tăng trưởng kinh tế

Các chính sách kinh tế tập trung vào việc xây dựng cơ chế vận hành nền kinh tế phù hợp có khả năng động viên và phát huy các nguồn lực dự trữ của nền kinh tế nằm trong tay tư nhân.

Chính sách tăng trưởng kinh tế được thực hiện nhằm phát huy vai trò tự điều tiết của thị trường và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả của kinh tế. Chính sách kinh tế có thể hạn chế lạm phát khi tác động tới đường tổng cung và mức tỉ lệ tự nhiên của sản phẩm, khi chính phủ xây dựng những cơ chế nhằm giải phóng năng lực sản xuất, thúc đẩy và kiểm soát cạnh tranh lành mạnh, định hướng và hỗ trợ cho đầu tư tư nhân.

- Chính sách tài chính

Để chống lạm phát cao, chính sách tài chính phải được sử dụng để hạn chế mức độ thâm hụt NSNN bao gồm:

+ Kiểm soát chi tiêu NSNN: cải cách hành chính, tinh giảm và nâng cao hiệu quả bộ máy hành chính, xoá bỏ tình trạng bao cấp, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi tiêu NSNN, nâng cao hiệu quả cơ chế quản lý và kiểm soát tài chính.

+ Tăng thuế: Trong ngắn hạn, việc tăng thuế dẫn tới hạn chế chi tiêu tiêu dùng, chi tiêu đầu tư làm giảm tổng cầu, ngăn chặn lạm phát cao. Trong dài hạn, hoàn thiện hệ thống thuế nhằm tạo ra sự công bằng, đơn giản và khuyến khích đầu tư.

+ Bù đắp thâm hụt NSNN: Hạn chế việc in tiền đáp ứng cho chi tiêu NSNN và những cách thức tương tự; Không chế thâm hụt NSNN ở mức độ nhất định.

- Chính sách tiền tệ

+ Thực hiện thắt chặt tiền tệ: Sử dụng các công cụ với mục đích hạn chế mức cung tiền, đẩy lãi suất thị trường tăng lên.

+ Đảm bảo tính chủ động và linh hoạt trong việc điều hành CSTT.

+ Xây dựng một môi trường hoạt động ngân hàng: Cạnh tranh lành mạnh và có hiệu quả.

- Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập là tập hợp các chính sách về giá cả và tiền lương của Chính phủ. Để chống lạm phát cao, Chính phủ có thể thực hiện việc kiểm soát về tiền lương và giá cả.

- Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại gồm những chính sách về quản lý tỉ giá hối đoái, quản lý giao dịch vốn, chính sách ngoại thương, chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài... các chính sách này có thể tác động hạn chế sự tăng lên của tổng cầu, như khuyến khích giảm xuất khẩu ròng thông qua việc tăng nhập khẩu hoặc hạn chế xuất khẩu; hoặc có thể tác động tăng tổng cung khi làm tăng năng suất của nền kinh tế.

1.3.2. Thiều phát và ổn định tiền tệ

a) Định nghĩa

Thiều phát xảy ra khi mức giá chung của nền kinh tế giảm xuống và kéo dài. Trong điều kiện thiều phát, sức mua của đồng tiền tăng lên, biểu hiện ra bên ngoài là giá cả chung của các hàng hoá giảm xuống.

b) Nguyên nhân của thiều phát

Khi chi tiêu về hàng hoá, dịch vụ của nền kinh tế giảm, tổng cầu giảm, làm mức giá chung của nền kinh tế giảm. Tổng cầu giảm có thể bắt nguồn từ chính sách cắt giảm chi tiêu của Nhà nước như giảm chi tiêu NSNN, tăng thuế, giảm cung tiền tệ, hoặc do nhu cầu chi tiêu của người tiêu dùng, nhà kinh doanh giảm khi tình trạng bi quan lan tràn hay chất lượng hàng hoá, dịch vụ không theo kịp yêu cầu tiêu dùng; hoặc xuất phát từ các nguyên nhân bên ngoài nền kinh tế như sự giảm giá của ngoại tệ, khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài tăng... làm giảm xuất khẩu ròng.

Như vậy thiều phát xảy ra có thể bắt nguồn từ các chính sách cắt giảm chi tiêu của chính phủ hoặc từ khả năng cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế. Thiều phát xảy ra luôn đi kèm với sự suy giảm của mức cung tiền tệ và tình trạng đình đốn, thất nghiệp cao của nền kinh tế.

c) Ổn định tiền tệ trong điều kiện thiều phát

- Chính sách tài chính

Chính sách tài chính có thể bổ sung thêm nhu cầu bằng cách: tăng chi tiêu của Chính phủ hoặc bằng việc giảm thuế.

+ Tăng chi tiêu của Chính phủ: Các chương trình tăng chi tiêu của chính phủ có thể tập trung vào các nhóm: Chi đầu tư phát triển, chi giải quyết công ăn việc làm, chi phúc lợi xã hội.

+ Giảm thuế: Chính phủ có thể hỗ trợ để tạo ra điều kiện và kích thích người đóng thuế nâng cao nhu cầu tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bằng cách giảm thuế. Để phát huy vai trò tự ổn định của hệ thống thuế trong cả trường hợp lạm phát cao và thiều phát, việc xây dựng hệ thống thuế hoàn chỉnh là vấn đề được quan tâm trước hết.

- Chính sách tiền tệ

Để chống thiều phát, NHTƯ thực hiện CSTT mở rộng bằng việc điều chỉnh giảm lãi suất thị trường, nới lỏng các hạn chế trong việc cấp tín dụng cho người vay, qua đó kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng.

- Chính sách thu nhập

Chính sách thu nhập có thể được sử dụng để chống thiều phát khi chính phủ đưa ra những hướng dẫn hoặc những quy định mang tính cưỡng chế để hạn chế việc giảm của tiền lương, giá cả.

- Chính sách kinh tế đối ngoại

Các chính sách này được thực hiện nhằm mở rộng xuất khẩu, tăng xuất khẩu ròng, nó bao gồm rất nhiều công cụ như: điều chỉnh tăng tỉ giá hối đoái, giảm thuế và trợ cấp để kích thích xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu...

2. Tín dụng và lãi suất tín dụng

2.1. Tín dụng

2.1.1. *Định nghĩa:* Tín dụng là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người cho vay và người đi vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

2.1.2. Chức năng

Trong nền kinh tế thị trường tín dụng thực hiện hai chức năng sau đây:

a) *Tập trung, phân phối lại vốn dựa trên nguyên tắc hoàn trả.*

Tín dụng thực hiện phân phối vốn dưới hai hình thức: Trực tiếp và gián tiếp.

Phân phối trực tiếp: Các luồng vốn được phân phối chuyển từ tay người tạm thời thừa sang người tạm thời thiếu một cách trực tiếp mà không qua trung gian.

Phân phối gián tiếp: Việc phân phối vốn được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian như các ngân hàng thương mại...

Các tổ chức tín dụng trung gian tiến hành huy động, tập trung các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội để hình thành quỹ cho vay. Trên cơ sở quỹ cho vay đã có, các tổ chức tín dụng tiến hành phân phối cho các doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu cần bổ sung vốn và đủ điều kiện vay vốn. Quá trình này không những đòi hỏi phải tuân theo các nguyên tắc tín dụng, mà còn phải chấp hành đầy đủ những quy định của pháp luật hiện hành về tín dụng.

Cả hai nội dung trên của tín dụng đều phải thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vốn gốc và lãi sau một thời hạn nhất định.

b) *Kiểm soát các hoạt động kinh tế bằng tiền*

Trong quá trình tập trung và phân phối lại vốn, các chủ thể tham gia trong quan hệ tín dụng kiểm soát lẫn nhau nhằm bảo vệ lợi ích của mình và tác động tích cực đến quá trình lành mạnh hoá các hoạt động kinh tế - xã hội.

Trọng tâm của chức năng này là kiểm soát đối với người đi vay. Việc kiểm soát phải được tiến hành trong cả quá trình cho vay, tức là kiểm soát trước khi cho vay, trong khi phát tiền vay và sau khi cho vay đến lúc người vay hoàn trả xong nợ.

2.1.3. Các hình thức tín dụng

a) *Tín dụng thương mại*

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, phát sinh từ lĩnh vực thương mại và biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá hoặc ứng trước tiền về hàng hóa.

b) *Tín dụng ngân hàng*

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa Ngân hàng với các chủ thể khác nhau trong nền kinh tế quốc dân.

Tín dụng ngân hàng được biểu hiện dưới các hình thức: ngân hàng huy động vốn từ nền kinh tế và cho vay lại với các chủ thể của nền kinh tế.

c) *Tín dụng Nhà nước*

Tín dụng Nhà nước là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước với dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội. Trong quan hệ này Nhà nước là chủ thể tổ chức thực hiện các quan hệ tín dụng để phục vụ các chức năng của mình.

2.2. Lãi suất tín dụng

2.2.1. Định nghĩa lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức thu được và tổng số tiền cho vay trong một khoảng thời gian nhất định.

$$\text{Lãi suất tín dụng trong kỳ} = \frac{\text{Lợi tức thu được}}{\text{Tổng số tiền cho vay}} \times 100\%$$

2.2.2. Các loại lãi suất tín dụng

Do loại hình tín dụng rất đa dạng, nên đã hình thành nên nhiều loại lãi suất khác nhau. Căn cứ vào một số tiêu thức, có thể chia lãi suất tín dụng thành các loại sau:

a) Căn cứ vào chủ thể công bố và mục đích sử dụng:

- Lãi suất của NHTW: Lãi suất sàn, lãi suất trần, lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn...

+ Lãi suất sàn và lãi suất trần là lãi suất thấp nhất và lãi suất cao nhất do Ngân hàng Trung Ương ấn định cho các Ngân hàng thương mại.

+ Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Trung Ương công bố làm cơ sở cho các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác ấn định lãi suất kinh doanh.

+ Lãi suất tái cấp vốn: Lãi suất cho vay của NHTW đối với các tổ chức tín dụng. Nó được sử dụng với mục đích chính là điều chỉnh các mức lãi suất thị trường.

- Lãi suất thị trường: lãi suất sử dụng trong các hoạt động vay mượn trên thị trường.

+ Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất thị trường liên Ngân hàng là lãi suất mà các Ngân hàng áp dụng khi cho nhau vay vốn trên thị trường liên ngân hàng.

+ Lãi suất tiền gửi, cho vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác

Lãi suất tiền gửi là lãi suất huy động vốn, dùng để tính lãi phải trả cho người gửi tiền.

Lãi suất cho vay được áp dụng để tính lãi tiền vay mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

+ Lãi suất thỏa thuận khác: trong quan hệ vay mượn ngoài các tổ chức tín dụng

b) Căn cứ vào giá trị tiền tệ: Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

- Lãi suất danh nghĩa là lãi suất chưa loại trừ tỷ lệ lạm phát.

- Lãi suất thực là lãi suất sau khi đã trừ đi tỷ lệ lạm phát.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng thường xuyên biến động là do ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ yếu sau:

Lãi suất thị trường thường xuyên biến động là do ảnh hưởng bởi cung và cầu tín dụng. Cung tín dụng là lượng nguồn vốn được dùng để cho vay. Cầu tín dụng là lượng vốn mà nền kinh tế cần vay. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu tín dụng:

- Cung tiền tệ: cung tiền tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cung về tín dụng và đến lãi suất thị trường

- Tỷ lệ lạm phát: Nhân tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự biến động của lãi suất tín dụng. Bởi lẽ, sự tăng hay giảm của tỷ lệ lạm phát kéo theo sự biến động của giá trị tiền tệ, từ đó ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của người cho vay.

- Mức độ rủi ro trong việc cho vay: nếu mức rủi ro tăng lên, những người cho vay sẽ hạn chế việc cho vay, cung về tín dụng giảm đẩy lãi suất tăng lên.

- Mức lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư: Hoạt động của các doanh nghiệp là nền tảng của hoạt động tín dụng, do vậy khi lợi tức dự tính của các cơ hội đầu tư tăng lên, nhu cầu đầu tư sẽ tăng, dẫn tới nhu cầu vốn tín dụng cao hơn đẩy lãi suất tăng lên và ngược lại.

- Tình trạng bội chi của NSNN: Nhà nước là một chủ thể đi vay rất lớn trên thị trường tín dụng nên tình trạng bội chi của NSNN tác động rất lớn đến nhu cầu tín dụng trên thị trường và tới lãi suất.

2.2.4. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng

Lãi suất tín dụng là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường. Nó tác động đến tất cả các doanh nghiệp có sử dụng vốn vay nói riêng và từ đó đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nói chung. Tác dụng của lãi suất tín dụng được thể hiện ở những nội dung sau đây:

a) Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

- Lãi suất tín dụng là công cụ phân phối vốn và kích thích sử dụng vốn có hiệu quả.
- Lãi suất tín dụng là công cụ điều hành chính sách tiền tệ thông qua các tác động của lãi suất vào mức cầu tiền.

- Lãi suất tín dụng còn được sử dụng để thực hiện chính sách ưu đãi của nhà nước về kinh tế, xã hội

b) Lãi suất tín dụng là công cụ điều tiết kinh tế vi mô

- Tăng hay giảm lãi suất tín dụng, đặc biệt là lãi suất cho vay, làm cho các doanh nghiệp vay được ít hay nhiều vốn. Từ đó, quyết định đến việc thu hẹp hay mở rộng sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

- Lãi suất tín dụng là căn cứ để các chủ thể kinh tế lựa chọn cơ hội đầu tư. Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi tỷ suất lợi nhuận cao hơn lãi suất tín dụng. Cá nhân chỉ gửi tiết kiệm khi lãi suất đem lại cao hơn các món đầu tư khác và cao hơn tỷ lệ lạm phát.

- Lãi suất tín dụng là công cụ để thực hiện hoạt động của các tổ chức tín dụng (tập trung nguồn vốn, cho vay, tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt...) đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện hạch toán kinh doanh của các tổ chức này.

3. Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng

3.1. Ngân hàng Trung ương

3.1.1. Định nghĩa

Ngân hàng Trung ương là một định chế quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, độc quyền phát hành tiền tệ là, Ngân hàng của các Ngân hàng thực hiện chức năng tổ chức điều hoà lưu thông tiền tệ trong phạm vi cả nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền.

3.1.2. Chức năng của Ngân hàng Trung ương

a) Chức năng phát hành tiền

- Ngân hàng Trung ương độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại

Ngày nay, việc phát hành giấy bạc ngân hàng và tiền kim loại, không còn dựa trên cơ sở dự trữ vàng. Nó được thực hiện dựa trên cơ sở đảm bảo bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ thể hiện trên các giấy nhận nợ do các doanh nghiệp phát hành hoặc trái phiếu Chính phủ. Thông qua cơ chế tín dụng ngắn hạn, Ngân hàng Trung ương thực hiện tái chiết khấu hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá để đưa tiền vào lưu thông. Khối lượng tiền phát hành phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiền trong từng thời kỳ.

- Ngân hàng Trung ương tham gia và kiểm soát chặt chẽ việc tạo tiền chuyển khoản của các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng

Tiền chuyển khoản được tạo ra thông qua nghiệp vụ tín dụng và thanh toán không dùng tiền mặt qua hệ thống ngân hàng. Cơ chế tạo tiền này không thể thiếu được sự tham gia và kiểm soát chặt chẽ của Ngân hàng Trung ương. Nghiệp vụ kiểm soát này được thực hiện bằng việc định ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc, cơ cấu hợp lý giữa tiền mặt và tiền chuyển khoản, lãi suất tái chiết khấu... và giao dịch tín dụng, thanh toán với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng là Ngân hàng Trung ương thực hiện nội dung chức năng phát hành tiền.

Việc phát hành tiền của Ngân hàng Trung ương theo các kênh sau:

+ Cho vay các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng. Ngân hàng Trung ương phát hành tiền qua hoạt động cấp tín dụng, dưới hình thức tái chiết khấu, hoặc tái cầm cố các chứng từ có giá của các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng. Đây là kênh phát hành tiền quan trọng nhất và phù hợp với cơ chế phát hành tiền hiện nay.

+ Phát hành qua thị trường vàng và ngoại tệ. Ngân hàng Trung ương phát hành tiền để mua vàng và ngoại tệ nhằm làm tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước và điều tiết tỷ giá hối đoái khi cần thiết.

+ Ngân sách Nhà nước vay: Chính phủ vay của Ngân hàng Trung ương trong trường hợp ngân sách Nhà nước bị thiếu hụt tạm thời hoặc bội chi. Cũng có thể NHTƯ phải ứng trước cho Chính phủ, trong trường hợp NSNN chi trước và thu sau. Những khoản cho chính phủ vay quan trọng nhất là THTƯ tái chiết khấu, tái cầm cố các loại trái phiếu của Chính phủ thông qua các NHTM.

+ Phát hành qua nghiệp vụ thị trường mở: Ngân hàng Trung ương phát hành tiền mua các chứng từ có giá ngắn hạn trên thị trường mở, nhằm tăng khối lượng tiền cung ứng, khi nhu cầu tiền tăng lên. Thông qua các kênh phát hành tiền nêu trên NHTƯ không những đảm bảo được nhu cầu tiền cho lưu thông, mà còn kiểm soát được lượng tiền trong lưu thông.

a) Chức năng ngân hàng của các ngân hàng

- Quản lý tài khoản và nhận tiền gửi của các Ngân hàng Thương mại và các tổ chức tín dụng

+ Tài khoản tiền gửi thanh toán: Ngân hàng Trung ương buộc các NHTM phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán và duy trì thường xuyên một lượng tiền trên tài khoản này để thực hiện nghĩa vụ chi trả cho các Ngân hàng trong toàn hệ thống NH khác.

+ Tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc: Ngân hàng Trung ương nhận tiền gửi dự trữ bắt buộc của các Ngân hàng Thương mại theo quy định. Mục đích của dự trữ bắt buộc là nhằm đảm bảo khả năng thanh toán và sử dụng nó là công cụ để điều tiết lượng tiền cung ứng.

- Cho vay đối với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng

Ngân hàng Trung ương cho các Ngân hàng Thương mại vay dưới hình thức tái chiết khấu được tái cầm cố các chứng từ có giá. Với tư cách là Ngân hàng của các ngân hàng, Ngân hàng Trung ương luôn là chủ nợ và là người cho vay cuối cùng đối với các Ngân hàng Thương mại.

- Tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt

Các Ngân hàng Thương mại đều mở tài khoản tiền gửi thanh toán và gửi tiền vào tài khoản này tại Ngân hàng Trung ương. Cho nên, nó có thể tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt cho các Ngân hàng Thương mại thông qua hình thức thanh toán bù trừ trong toàn hệ thống Ngân hàng.

- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng.

c) Chức năng Ngân hàng Nhà nước

Nội dung của chức năng này được thể hiện trên các phương diện quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và ngân hàng sau đây:

- Cung cấp dịch vụ ngân hàng cho kho bạc nhà nước: Nhận tiền gửi của Kho bạc Nhà nước cho ngân sách Nhà nước vay khi ngân sách bị thiếu hụt tạm thời hoặc bội chi, quản lý dự trữ ngoại hối quốc gia.

- Ngân hàng Trung ương xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia.

- Thay mặt Chính phủ ký kết các hiệp định tiền tệ, tín dụng, thanh toán với nước ngoài và tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế.

- Đại diện cho Chính phủ tham gia vào một số tổ chức tài chính - tín dụng quốc tế với cương vị là thành viên của các tổ chức này.

- Thực hiện quản lý Nhà nước và kiểm soát hoạt động đối với các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng, bao gồm:

+ Cấp giấy phép hoạt động;

+ Quy định nội dung, phạm vi hoạt động kinh doanh và các quy chế nghiệp vụ đòi hỏi các Ngân hàng Thương mại phải tuân thủ;

+ Kiểm tra, giám sát mọi mặt hoạt động của các Ngân hàng Thương mại;

+ Đình chỉ hoạt động hoặc giải thể Ngân hàng Thương mại trong trường hợp mất khả năng thanh toán.

3.1.3. Hệ thống tổ chức của NHNN Việt Nam

NHNN Việt Nam là mô hình Ngân hàng trực thuộc Chính phủ. NHNN có trụ sở chính tại Thủ đô Hà Nội và tổ chức các chi nhánh tại các tỉnh, thành phố. Các chi nhánh

này thực hiện chức năng Ngân hàng Trung ương trên phạm vi tỉnh, thành phố và chịu sự lãnh đạo của NHNN Trung ương về tổ chức cũng như hoạt động nghiệp vụ.

3.2. Ngân hàng thương mại

3.2.1. Định nghĩa:

Ngân hàng thương mại là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng, với hoạt động thường xuyên là nhận tiền gửi, cho vay và cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế quốc dân.

3.2.2. Chức năng:

a) Chức năng trung gian tín dụng

Làm trung gian tín dụng trong nền kinh tế, Ngân hàng thương mại thực hiện các nghiệp vụ:

Thứ nhất, Ngân hàng thương mại huy động các khoản tiền nhàn rỗi của các chủ thể kinh tế trong xã hội, từ các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cơ quan Nhà nước, Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác... để hình thành nguồn vốn cho vay.

Thứ hai, Ngân hàng thương mại dùng nguồn vốn đã huy động được để cho vay đối với chủ thể kinh tế thiếu vốn - có nhu cầu bổ sung vốn, gửi vào tài khoản dự trữ bắt buộc hoặc tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng khác.

Như vậy, hoạt động của Ngân hàng thương mại là "đi vay để cho vay", là "cầu nối" giữa người có vốn dư thừa và người có nhu cầu về vốn.

Chức năng trung gian tín dụng có ý nghĩa rất quan trọng đối với tất cả các đối tác trong quan hệ tín dụng:

- Người gửi tiền thu được lợi từ vốn tạm thời nhàn rỗi với khoản lãi tiền gửi. Hơn nữa, Ngân hàng còn đảm bảo an toàn cho các khoản tiền gửi và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi.

- Người đi vay thoải mái được nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh hoặc tiêu dùng, mà không phải tốn kém nhiều chi phí và thời gian cho việc tìm kiếm nơi cung cấp vốn.

- Bản thân Ngân hàng thương mại sẽ thu được lợi nhuận từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi. Lợi nhuận này là cơ sở để tồn tại và phát triển ngân hàng.

- Đối với nền kinh tế, chức năng này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định sức mua đồng tiền và kiểm chế lạm phát.

Từ những nội dung trên, có thể kết luận rằng chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của Ngân hàng thương mại.

b) Chức năng trung gian thanh toán

Ngân hàng thương mại làm trung gian thanh toán trên cơ sở những hoạt động đi vay để cho vay. Việc nhận tiền gửi và theo dõi các khoản chi trên tài khoản tiền gửi của khách hàng là tiền đề để Ngân hàng thực hiện chức năng này. Mặt khác, việc thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt giữa các chủ thể kinh tế có nhiều hạn chế như không an toàn, chi phí lớn... đã tạo nên nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng.

Khi làm trung gian thanh toán, Ngân hàng thương mại tiến hành những nghiệp vụ như: Mở tài khoản tiền gửi, nhận vốn tiền gửi vào tài khoản và thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Trong các nghiệp vụ đó, thanh toán theo yêu cầu của khách hàng là kết quả sau khi thực hiện hai công việc trên. Ngân hàng trích tiền từ tài khoản tiền gửi của khách hàng để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc nhập vào tài khoản tiền gửi, tiền thu bán hàng và các khoản thu khác theo lệnh của khách hàng.

Chức năng trung gian thanh toán có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động kinh tế:

- Nhờ tập trung công việc thanh toán của xã hội vào ngân hàng, nên mọi khoản thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ trở nên thuận tiện, nhanh chóng, an toàn và tiết kiệm chi phí. Điều này góp phần tăng nhanh tốc độ lưu thông hàng hoá, tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội.

- Do thực hiện chức năng trung gian thanh toán, Ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của khách hàng tới mức tối đa, mở rộng cho vay và đầu tư, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- Qua chức năng này, Ngân hàng thương mại đã góp phần giám sát kỷ luật hợp đồng kinh tế, tài chính và thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

c) Chức năng tạo tiền

Chức năng này được thực hiện trên cơ sở:

- Khi hệ thống Ngân hàng hai cấp đã được hình thành, các Ngân hàng không còn hoạt động riêng lẻ mà theo hệ thống. Trong hệ thống đó Ngân hàng Trung ương giữ độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và với vai trò Ngân hàng của các ngân hàng. Còn các Ngân hàng thương mại chuyên kinh doanh tiền tệ trong mối quan hệ với các doanh nghiệp và cá nhân...

- Với chức năng trung gian tín dụng và trung gian thanh toán, Ngân hàng thương mại có khả năng tạo ra tiền gửi thanh toán. Thông qua chức năng làm trung gian tín dụng, Ngân hàng thương mại sử dụng số tiền vốn huy động được để cho vay, số tiền cho vay lại được khách hàng sử dụng để thanh toán chuyển khoản cho khách hàng ở Ngân hàng khác và chỉ khi thực hiện nghiệp vụ cho vay, ngân hàng mới bắt đầu tạo tiền.

Từ một khoản tiền gửi ban đầu, thông qua cho vay bằng chuyển khoản trong hệ thống Ngân hàng thương mại, số tiền gửi đã tăng lên gấp bội so với lượng tiền gửi ban đầu. Khả năng tạo tiền của Ngân hàng thương mại phụ thuộc vào các yếu tố như: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ dư thừa và tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi thanh toán.

Mở rộng tiền gửi là chức năng vốn có của hệ thống Ngân hàng thương mại, gắn liền với hoạt động tín dụng và thanh toán. Hay nói cách khác khi Ngân hàng cung ứng tín dụng bằng chuyển khoản là nó tạo ra tiền và tăng lượng tiền cung ứng, khi thu nợ, lượng tiền cung ứng giảm xuống. Như vậy lượng tiền giao dịch không chỉ là giấy bạc Ngân hàng do Ngân hàng Trung ương phát hành, mà bộ phận quan trọng là do tiền ghi sổ do các Ngân hàng thương mại tạo ra.

Chức năng tạo tiền có ý nghĩa quan trọng:

- Khối lượng tiền do các Ngân hàng thương mại tạo ra có ý nghĩa lớn, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của quá trình sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu sử dụng tiền của xã hội.

- Việc tạo ra tiền chuyển khoản để thay thế cho tiền mặt là một sáng kiến quan trọng thứ hai của lịch sử hoạt động ngân hàng. Chính nhờ phương thức tạo tiền đã tiết kiệm được chi phí lưu thông và Ngân hàng trở thành trung tâm của đời sống kinh tế - xã hội.

3.2.3. Các hoạt động kinh doanh

a) Hoạt động tạo lập nguồn vốn

Ngân hàng thương mại là một loại hình doanh nghiệp, bởi vậy muốn mở rộng các hoạt động kinh doanh, nó phải tự tạo lập được nguồn vốn, gồm:

- **Vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng thương mại bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Trung ương.

- **Vốn huy động:** Huy động vốn nhàn rỗi là một trong những hoạt động quan trọng hàng đầu của Ngân hàng thương mại. Nó tạo ra nguồn vốn chủ lực trong kinh doanh. Ngân hàng thương mại thường huy động vốn nhàn rỗi của xã hội qua các hình thức nhận tiền gửi, phát hành các chứng từ có giá.

+ **Huy động tiền gửi** là hình thức huy động vốn phổ biến của Ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có thể được chia thành tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi không kỳ hạn là loại tiền gửi mà người gửi có thể rút ra bất cứ lúc nào, nó có thể là tiền gửi thanh toán hoặc tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn. Đặc trưng của loại nguồn vốn này đối với Ngân hàng thương mại là biến động thường xuyên. Do đó, cần quản lý chặt chẽ để nâng cao khả năng thanh toán cho ngân hàng.

Tiền gửi có kỳ hạn là loại tiền gửi có sự thoả thuận về thời gian rút tiền giữa khách hàng và ngân hàng. Đây là nguồn vốn lớn và ổn định phù hợp với cho vay có kỳ hạn của Ngân hàng thương mại.

+ **Huy động vốn thông qua phát hành chứng từ có giá** là việc các Ngân hàng thương mại phát hành các chứng từ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu Ngân hàng để huy động vốn. Trong hình thức này, Ngân hàng chủ động phát hành chứng từ có giá theo đợt để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, mà chủ yếu là vốn trung hạn và dài hạn.

- **Vay vốn của các Ngân hàng:** Trong quá trình hoạt động kinh doanh một Ngân hàng thương mại có thể thiếu vốn ngắn hạn để thanh toán. Ngân hàng này có thể giải quyết bằng cách đi vay các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác hoặc của Ngân hàng Trung ương.

+ Vay vốn của các Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng được thực hiện thông qua thị trường liên ngân hàng. Việc vay vốn này được thực hiện ở Ngân hàng thương mại trung tâm và sau đó sẽ điều chỉnh cho các chi nhánh trong hệ thống.

+ Vay vốn của Ngân hàng Trung ương được thực hiện thông qua hình thức vay tái cấp vốn, vay bổ sung vốn thanh toán bù trừ giữa các Ngân hàng thương mại và vay khi Ngân hàng mất khả năng thanh toán.

• **Huy động vốn trong thanh toán và vốn khác:** Trong quá trình thực hiện chức năng trung gian thanh toán, Ngân hàng thương mại thực hiện nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt theo lệnh của khách hàng. Như vậy NH đã huy động được nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi dưới hình thức: tiền ký quỹ vào tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền chu chuyển trong thanh toán.

Khi thực hiện các dịch vụ, Ngân hàng huy động được vốn uỷ thác đầu tư, tài trợ của Chính phủ hoặc bên nước ngoài. Trong thời gian chờ giải ngân, Ngân hàng thương mại có thể huy động làm nguồn vốn kinh doanh.

b) Hoạt động sử dụng vốn

Sử dụng vốn là hoạt động kinh doanh chủ yếu và quan trọng nhất của Ngân hàng thương mại. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động sử dụng vốn ngày càng đa dạng và được thực hiện dưới nhiều hình thức:

• **Hoạt động tín dụng**

- **Hoạt động cho vay:** Đây là hướng cơ bản trong sử dụng vốn của Ngân hàng thương mại, gồm có cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

+ Cho vay ngắn hạn là loại cho vay có thời hạn, dưới 12 tháng. Nó là loại cho vay phổ biến của Ngân hàng thương mại, nhằm bổ sung vốn lưu động cho khách hàng.

+ Cho vay trung và dài hạn là loại cho vay có thời hạn trên 12 tháng. Loại cho vay này để khách hàng thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế. Mặt khác loại cho vay này cũng phù hợp với khả năng huy động vốn theo chiều hướng gia tăng của Ngân hàng thương mại và nhu cầu đa dạng của đối tác xin vay.

- Cho thuê tài chính: Cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữ bên cho thuê với bên thuê.

- Bảo lãnh ngân hàng: Bảo lãnh ngân hàng là hoạt động trong đó Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trả tiền thay cho bên được bảo lãnh, nếu họ không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với yêu cầu của một đối tác nào đó. Bảo lãnh được thực hiện dưới nhiều hình thức, như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh chất lượng và khối lượng hàng hóa...

• **Hoạt động đầu tư:** Hoạt động đầu tư của Ngân hàng thương mại thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu:

+ Đầu tư chứng khoán là Ngân hàng mua chứng khoán và trở thành người sở hữu chứng khoán. Chứng khoán mà Ngân hàng thương mại có thể mua là tín phiếu kho bạc ngắn hạn, trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp.

+ Đầu tư vốn liên doanh, liên kết là việc Ngân hàng thương mại bỏ vốn ra để liên doanh, liên kết với các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác hoặc các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực sản xuất thương mại, dịch vụ để tăng phần vốn góp, tạo ra những lợi thế cho Ngân hàng và nền kinh tế.

c) Hoạt động dịch vụ ngân hàng

Dịch vụ ngân hàng, được phát triển mạnh trong điều kiện kinh tế thị trường và đưa lại nguồn thu đáng kể cho các Ngân hàng thương mại. Hoạt động dịch vụ được thực hiện dưới các hình thức sau:

• **Thanh toán:** Ngân hàng thương mại là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng. Dịch vụ này bao gồm thanh toán không dùng tiền mặt, hoặc thu chi tiền mặt, qua Ngân hàng. Đây là một nghiệp vụ truyền thống, đồng thời được phát triển mạnh trong nền kinh tế thị trường. Thông qua hoạt động thanh toán, Ngân hàng thu được lệ phí, tập trung được nhiều nguồn vốn và thông qua đó kiểm soát được chu chuyển tiền tệ trong nền kinh tế quốc dân.

• **Kinh doanh ngoại tệ và vàng:** Ngân hàng thương mại mua bán ngoại tệ và vàng ở thị trường trong nước và quốc tế. Lợi nhuận mang lại cho Ngân hàng là chênh lệch giữa giá bán và giá mua.

• **Dịch vụ chứng khoán:** Ngân hàng làm các dịch vụ về chứng khoán cho khách hàng để hưởng hoa hồng.

• **Hoạt động uỷ thác:** Ngân hàng làm theo sự uỷ thác của khách hàng về một số công việc như quản lý tài sản, đại lý và đại diện tại các tổ chức kinh tế hoặc cơ quan pháp luật.

• **Hoạt động thông tin, tư vấn**

+ Ngân hàng Thương mại là trung tâm tiền tệ, tín dụng và thanh toán. Hơn nữa, Ngân hàng Thương mại là tổ chức có khá đầy đủ và cập nhật các thông tin về thị trường, giá cả do vậy nó có thể cung cấp các thông tin theo yêu cầu của khách hàng, trong giới hạn cho phép.

+ Do có trình độ nghiệp vụ có thông tin và kinh nghiệm nên Ngân hàng Thương mại có thể tư vấn cho khách hàng về xây dựng dự án đầu tư, phương án huy động vốn, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp....

3.2.4. Các loại hình Ngân hàng thương mại ở Việt Nam

Căn cứ vào tiêu thức sở hữu và góp vốn, hệ thống Ngân hàng thương mại ở Việt Nam được chia thành bốn loại:

• **Ngân hàng thương mại Nhà nước** là Ngân hàng thuộc sở hữu của Nhà nước, được thành lập bằng 100% vốn của ngân sách Nhà nước cấp.

• **Ngân hàng thương mại cổ phần** là Ngân hàng được thành lập dưới hình thức một công ty cổ phần, vốn của nó là do các cổ đông đóng góp.

• **Ngân hàng thương mại liên doanh** là Ngân hàng được thành lập dưới hình thức góp vốn liên doanh giữa các đối tác sở hữu khác nhau.

• **Ngân hàng thương mại nước ngoài** (chi nhánh) là Ngân hàng được thành lập theo pháp luật và thuộc sở hữu của nước ngoài. Được Chính phủ Việt Nam tại cấp giấy phép hoạt động và tuân thủ theo pháp luật của Việt Nam.

3.3. Các ngân hàng chuyên doanh và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, gồm:

- a) Ngân hàng đầu tư;
- b) Ngân hàng phát triển;
- c) Ngân hàng chính sách - xã hội;
- d) Công ty bảo hiểm;
- e) Công ty tài chính;
- g) Công ty cho thuê tài chính;

h) Công ty chứng khoán;

i) Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Tỷ giá hối đoái

4.1. Khái niệm: Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền này được biểu thị bằng mét đơn vị tiền tệ khác.

4.2. Cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái: Lịch sử tiền tệ thế giới, đã trải qua các chế độ tiền tệ khác nhau, do đó trong các chế độ khác nhau của lưu thông tiền tệ, tỷ giá hối đoái được hình thành trên cơ sở khác nhau.

- Trong chế độ bản vị vàng thì tỷ giá hối đoái của các đồng tiền các nước được xác định trên cơ sở đồng giá vàng (gold parity), nghĩa là thông qua việc so sánh nội dung vàng pháp định của các đồng tiền đó với nhau. Nếu không có những tác động của yếu tố thị trường thì tỷ giá hối đoái bằng với đồng giá vàng.

Chế độ bản vị vàng là chế độ tiền tệ rất ổn định, cho nên tỷ giá hối đoái của tiền tệ ít biến động. Tỷ giá dao động xoay quanh đồng giá vàng.

- Trong chế độ lưu thông giấy bạc ngân hàng không chuyển đổi ra vàng thì tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền các nước được dựa trên tương quan đồng giá sức mua của chúng (Purchasing Power Parity - viết tắt là PPP) nghĩa là dựa trên chỉ số giá cả bình quân của “rổ” hàng hoá và dịch vụ nhất định tính bằng đồng tiền của 2 nước được thực hiện trên những thị trường được lựa chọn.

Khi lưu thông giấy bạc ngân hàng không chuyển đổi được ra vàng trở nên phổ biến thì lạm phát tiền tệ là không tránh khỏi. Trong điều kiện lạm phát, sức mua đối nội và đối ngoại của tiền tệ luôn biến động, tỷ giá hối đoái luôn biến động

4.3. Phương pháp biểu thị tỷ giá hối đoái

Việc biểu thị tỷ giá hối đoái có thể theo các phương pháp khác nhau, thuận tuý mang tính chất kỹ thuật.

Có 2 phương pháp biểu thị (yết) tỷ giá hối đoái:

4.3.1. Phương pháp trực tiếp: Phương pháp này dùng để biểu thị một đơn vị ngoại tệ (tiền nước ngoài) bằng bao nhiêu đơn vị nội tệ (tiền trong nước). Theo phương pháp này đồng ngoại tệ là đồng tiền yết giá, còn đồng nội tệ là đồng tiền định giá.

Ví dụ: Tại thị trường Việt Nam: 1 USD = 16.260 VND

Tại New York: 1 GBP = 2,003 USD

Việc yết tỷ giá theo phương pháp trực tiếp được tiến hành ở đại đa số các quốc gia trên thế giới.

4.3.2. Phương pháp gián tiếp: Theo phương pháp này thì một đơn vị nội tệ được biểu thị bằng một số lượng nhất định ngoại tệ. Đồng nội tệ đóng vai trò đồng tiền yết giá, còn ngoại tệ là đồng tiền định giá.

Một số ít quốc gia như Anh Quốc và các nước thuộc khối Liên hiệp Anh trước đây dùng phương pháp yết tỷ giá gián tiếp.

Ví dụ: Tại Úc: 1 AUD = 0,9312 USD

4.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái

Là một phạm trù kinh tế phức tạp và nhạy cảm, tỷ giá hối đoái thường xuyên biến động. Sự biến động đó do tác động của những nhân tố sau đây:

4.4.1. *Sự tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế*: Mức độ tăng giảm GDP thực tế sẽ làm tăng, giảm cung cầu về ngoại tệ từ đó làm cho tỷ giá đồng nội tệ so với ngoại tệ giảm đi hoặc tăng lên (thực tế gần đây cho thấy kinh tế cộng đồng EU tăng lên khi nền kinh tế Mỹ nguội lạnh thì đồng EURO luôn được giá so với USD, hơn thế USD còn bị mất giá so với cả nhiều đồng tiền khác trên thế giới).

4.4.2. *Tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế*: Lạm phát làm suy giảm sức mua đối ngoại của đồng tiền trong nước so với ngoại tệ và làm cho tỷ giá hối đoái của tiền trong nước biến động. Nếu mức lạm phát của một nước mà cao hơn so với một nước khác thì đồng tiền nước đó sẽ có sức mua thấp hơn và do đó tỷ giá hối đoái của đồng tiền đó so với tiền nước ngoài sẽ giảm (nói cách khác tỷ giá ngoại tệ khi đó sẽ tăng lên). Nếu tỷ lệ lạm phát tăng cao và kéo dài, đồng tiền càng mất giá mạnh và tỷ giá hối đoái của nó sẽ giảm nhiều.

4.4.3. *Hiện trạng cán cân thanh toán quốc tế*: Cán cân thanh toán quốc tế có thể rơi vào 1 trong các trạng thái sau: Cân bằng, bội chi, bội thu.

- Nếu cán cân thanh toán quốc tế thăng bằng, thì cung cầu về ngoại tệ cân bằng, khi đó tỷ giá hối đoái sẽ ổn định.

- Nếu cán cân thanh toán bội chi thì cầu về ngoại tệ vượt cung về ngoại tệ dẫn đến tỷ giá ngoại tệ tăng lên.

- Nếu cán cân thanh toán quốc tế bội thu thì cung về ngoại tệ lớn hơn cầu về ngoại tệ, khi đó tỷ giá ngoại tệ giảm.

4.4.4. Mức chênh lệch lãi suất

+ Ở thị trường nào có mức lãi suất ngoại tệ ngắn hạn cao hơn thì những luồng vốn ngoại tệ ngắn hạn có xu hướng đổ về thị trường đó để tìm kiếm lợi nhuận, do đó làm cho cung về ngoại tệ tăng lên, cầu về ngoại tệ giảm đi, làm cho tỷ giá ngoại tệ đi theo xu hướng giảm.

+ Sự chênh lệch lãi suất giữa đồng nội tệ với đồng ngoại tệ sẽ tác động đến xu hướng đầu tư và ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Nếu lãi suất ngoại tệ cao hơn lãi suất nội tệ thì sẽ có xu hướng chuyển sang đầu tư vào đồng ngoại tệ, cầu về ngoại tệ sẽ tăng, dẫn đến tỷ giá ngoại tệ tăng và ngược lại.

4.4.5. *Hoạt động đầu cơ ngoại tệ*: Hoạt động này trực tiếp tác động đến cung cầu về ngoại tệ từ đó làm cho tỷ giá hối đoái biến động. Khi một nhà đầu cơ dự đoán giá của một ngoại tệ nào đó trong thời gian tới sẽ tăng họ sẽ dùng nội tệ mua ô ạt số lượng ngoại tệ trên thị trường làm cho ngoại tệ này trở nên khan hiếm dẫn đến tỷ giá ngoại tệ sẽ tăng. Ngược lại, nếu anh ta dự đoán ngoại tệ nào đó sẽ sụt giá thì sẽ bán mạnh số ngoại tệ đó ra thị trường làm cung vượt cầu, do đó tỷ giá ngoại tệ sẽ giảm.

4.4.6. Các nhân tố khác

+ Sự ưa thích hàng ngoại so với hàng nội: Khi dân chúng “sùng bái” hàng ngoại thì nhu cầu ngoại tệ sẽ tăng, dẫn đến tỷ giá ngoại tệ tăng.

+ Tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại làm tăng nhu cầu chi ngoại tệ, làm thất thoát ngoại tệ và vàng mà Nhà nước không kiểm soát được, do đó cũng có tác động đến tỷ giá hối đoái.

+ Sự tác động của các sự kiện bất thường về kinh tế xã hội như chiến tranh, khủng bố, khủng hoảng chính trị, sự cố thiên tai, dịch bệnh... cũng có những tác động nhất định đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

4.5. Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái

4.5.1. *Điều chỉnh lãi suất tái chiết khấu*: Nếu NHTW hạ thấp mức lãi suất tái chiết khấu thì ngoại tệ sẽ chạy ra nước ngoài, dần dần tỷ giá ngoại tệ sẽ tăng lên (đồng nội tệ bị mất giá). Nếu tỷ giá đồng nội tệ sụt thấp so với mức tỷ giá hợp lý thì bằng cách nâng lãi suất tái chiết khấu sẽ tạo ra hiệu ứng kích thích cầu về nội tệ và đồng nội tệ sẽ dần dần tăng giá và biện pháp này được duy trì đến khi mức tỷ giá thị trường đã trở về với mức tỷ giá hợp lý. Trường hợp ngược lại nếu tỷ giá đồng nội tệ tăng quá cao so với mức tỷ giá hợp lý thì NHTW sẽ hạ thấp mức lãi suất tái chiết khấu để tác động đến cầu về ngoại tệ, gây hiệu ứng giảm tỷ giá đồng nội tệ để trở về với mức tỷ giá hợp lý.

4.5.2. *Can thiệp ngoại hối*: Khi sử dụng biện pháp này, NHTW là người trực tiếp tham gia hoạt động mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối để điều chỉnh quan hệ cung cầu về ngoại tệ trên thị trường, từ đó tỷ giá hối đoái sẽ được điều chỉnh.

Việc thực hiện biện pháp can thiệp ngoại hối phải được cân nhắc cẩn thận, đặc biệt khi NHTW can thiệp bằng cách bán ngoại tệ ra thị trường thì phải có một lượng ngoại tệ đủ mạnh tuyệt đối không can thiệp nửa vời.

4.5.3. *Phá giá tiền tệ*: Phá giá tiền tệ là việc Nhà nước chính thức hạ thấp sức mua của đồng nội tệ so với ngoại tệ với kỳ vọng tăng tỷ giá hối đoái đồng nội tệ trong tương lai.

Việc thực hiện phá giá tiền tệ phải đặc biệt thận trọng. Đây chỉ là biện pháp bất đắc dĩ khi sức mua của đồng nội tệ bị sụt mạnh liên tục so với ngoại tệ và bằng các biện pháp nêu trên không đem lại kết quả thì áp dụng biện pháp phá giá tiền tệ sẽ có những tác dụng sau đây:

- Kích thích các hoạt động xuất khẩu cũng các hoạt động kinh tế, dịch vụ đối ngoại khác có thu ngoại tệ, đồng thời hạn chế nhập khẩu và các hoạt động dịch vụ đối ngoại khác có chi về ngoại tệ, kết quả là góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, làm cho tỷ giá đồng nội tệ tăng dần lên.

- Khuyến khích nhập khẩu vốn, kiều hối, hạn chế xuất khẩu vốn cũng như các hoạt động chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để tăng khả năng cung ngoại tệ nhằm làm cho tỷ giá đồng nội tệ tăng dần lên.

4.5.4. *Nâng giá tiền tệ*: Nâng giá đồng nội tệ so với ngoại tệ để có một tỷ giá mới cao hơn là biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái khi những cường quốc về kinh tế muốn sử dụng công cụ này để chiếm lĩnh thị trường, hoặc khi nền kinh tế phát triển quá “nóng”, muốn làm “dịu lạnh” thì dùng biện pháp nâng giá tiền tệ để tăng cường chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài kiếm lời.

II. QUAN HỆ GIAO DỊCH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ DOANH NGHIỆP

1. Quan hệ cho vay

1.1. Một số vấn đề cơ bản trong cho vay

1.1.1. Nguyên tắc cho vay

Hiện nay, theo Quyết định số 1627/QĐ-NHNN ban hành ngày 31/12/2001 về Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, và Quyết định số 18/QĐ-NHNN đã quy định 2 nguyên tắc cho vay là:

a) Nguyên tắc 1: Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Cho vay đúng mục đích không những là nguyên tắc mà còn là phương châm hoạt động của tín dụng ngân hàng. Trong bất kỳ trường hợp nào khi vay vốn ngân hàng bao giờ khách hàng cũng phải trình bày rõ mục đích của việc sử dụng vốn vay. Khi khoản vay đã được ngân hàng chấp nhận thì mục đích sử dụng vốn vay cũng sẽ được ghi vào hợp đồng tín dụng. Ngân hàng sẽ thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng, nếu phát hiện thấy khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, ngân hàng có thể sử dụng các biện pháp phù hợp để xử lý.

b) Nguyên tắc 2: Hoàn trả gốc và lãi vay đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.

Hoàn trả là một đặc trưng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Thực hiện nguyên tắc này, khách hàng chỉ được sử dụng vốn vay trong một thời hạn nhất định, hết thời hạn cho vay phải đảm bảo trả nợ đầy đủ cả gốc và lãi cho ngân hàng.

1.1.2. Điều kiện vay vốn

Điều kiện cho vay là cơ sở để ngân hàng xem xét và quyết định cho vay. Đồng thời cũng là căn cứ để ngân hàng theo dõi, giám sát và xử lý các tình huống xảy ra trong một quy trình cho vay. Theo các văn bản hiện hành, điều kiện vay vốn, gồm:

- Khách hàng vay vốn phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Đối với pháp nhân phải có năng lực pháp luật dân sự.

Các đối tượng khác như: Cá nhân, chủ doanh nghiệp tư nhân, đại diện hộ gia đình, đại diện tổ hợp tác, thành viên hợp danh của công ty hợp danh phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

- Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn đã cam kết;

- Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;

- Có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi phù hợp với quy định của pháp luật;

- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của ngân hàng Nhà nước.

Các điều kiện cho vay có thể được từng ngân hàng cụ thể hoá tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động của từng khách hàng vay, từng khoản vay, theo từng phương pháp cho vay...

1.1.3. Phương pháp cho vay

Theo cách rút vốn vay và trả nợ thì hoạt động cho vay của ngân hàng được thực hiện theo 2 phương pháp cho vay cơ bản sau:

a) Cho vay từng lần

Cho vay từng lần là hình thức cho vay theo món, khi có nhu cầu, khách hàng xin vay một khoản tiền cho một mục đích sử dụng vốn cụ thể.

Phương pháp này áp dụng đối với những khách hàng có nhu cầu vay vốn không thường xuyên, khách hàng có nhu cầu vay và đề nghị vay từng lần hoặc ngân hàng xét thấy cần thiết phải áp dụng cho vay từng lần để giám sát, kiểm tra, quản lý việc sử dụng vốn vay chặt chẽ hơn.

Trong mỗi hợp đồng tín dụng khách hàng có thể rút vốn vay làm nhiều lần tùy theo tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn vay thực tế. Việc trả nợ được thực hiện theo lịch trả nợ đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Khách hàng phải chủ động trả nợ cho ngân hàng khi đến hạn, nếu không ngân hàng có quyền trích tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu nợ.

b) Cho vay theo hạn mức tín dụng

Cho vay theo hạn mức tín dụng là phương pháp cho vay mà ngân hàng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng, duy trì trong một khoảng thời gian nhất định. Hạn mức tín dụng là mức dư nợ vay tối đa được duy trì trong một thời hạn nhất định mà ngân hàng và khách hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Cho vay theo hạn mức tín dụng thường được áp dụng đối với các khách hàng có nhu cầu vay vốn - trả nợ thường xuyên, có đặc điểm sản xuất, kinh doanh, luân chuyển vốn không phù hợp với phương thức cho vay từng lần, có uy tín với ngân hàng.

Quy mô của hạn mức tín dụng được xác định trên cơ sở dự tính về lượng vốn lớn nhất mà doanh nghiệp có thể cần tại bất kể thời điểm nào trong suốt thời hạn duy trì hạn mức tín dụng. Doanh nghiệp được rút tiền vay trong phạm vi hạn mức tín dụng còn lại. Mỗi lần rút tiền vay, khách hàng ký vào khế ước nhận nợ, trong đó nêu rõ thời gian trả nợ cho từng khoản rút vốn. Thời gian này được xác định căn cứ vào kỳ luân chuyển của đối tượng vay vốn hoặc thời gian thu tiền của khách hàng.

Khi cho vay theo hạn mức tín dụng, có thể ngân hàng sẽ đòi hỏi khách hàng phải trả phí cam kết và yêu cầu khách hàng phải duy trì một số dư tối thiểu về tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.

1.1.3. Thời hạn cho vay

a) Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận tiền vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong một số trường hợp đặc biệt, thời hạn cho vay là khoảng thời gian do ngân hàng và khách hàng cùng thỏa thuận và xác định; Ví dụ cho vay theo hạn mức tín dụng hay cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng.

Thời hạn cho vay bao gồm:

- Thời hạn rút vốn: Là khoảng thời gian khách hàng chưa phải trả nợ gốc, tính từ khi bắt đầu rút tiền vay cho tới trước khi bước vào thời kỳ trả nợ (Theo quy định tại QĐ số 1627/ NHNN).

- Thời hạn trả nợ: là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu trả nợ cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng. Thời hạn trả nợ có thể được chia ra các kỳ hạn trả nợ khác nhau tùy thuộc vào tình hình thu nhập cũng như khả năng trả nợ của

khách hàng. Nguồn trả nợ của khách hàng được lấy từ khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay, một phần lợi nhuận của dự án vay vốn và các nguồn vốn khác (nếu có).

b) Căn cứ để xác định thời hạn cho vay

- Đặc điểm chu kỳ hoạt động kinh doanh của khách hàng và đối tượng vay vốn. Thông thường thời hạn cho vay được xác định căn cứ vào độ dài thời gian chu kỳ hoạt động của khách hàng. Tuy nhiên thời hạn cho vay có thể ngắn hơn chu kỳ hoạt động nếu trong kế hoạch trả nợ có cân đối thêm nguồn trả nợ (từ lợi nhuận và các nguồn thu khác).

Ví dụ: Một doanh nghiệp có thời gian mua chịu bình quân là 60 ngày, thời gian dự trữ là 90 ngày, thời gian bán chịu là 90 ngày, chu kỳ ngân quỹ sẽ là 120 ngày, khi ngân hàng cho vay vốn lưu động, thời gian cho vay của ngân hàng bằng thời gian của một chu kỳ ngân quỹ là 4 tháng.

- Thời gian hoàn vốn của phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư. Thời gian hoàn vốn đầu tư là khoảng thời gian để hoàn trả vốn đầu tư ban đầu bằng các khoản lợi nhuận và khấu hao thu hồi hàng năm. Do đối tượng vay vốn tham gia vào quá trình luân chuyển vốn của phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư nên thời hạn hoàn vốn là cơ sở để ngân hàng xác định thời hạn cho vay phù hợp, đảm bảo thu hồi được vốn (gốc và lãi) khi đến hạn thanh toán.

- Khả năng trả nợ của khách hàng vay.

- Khả năng cân đối nguồn vốn cho vay của ngân hàng.

Khi cân đối nguồn vốn, các ngân hàng chú trọng tới sự cân đối giữa nguồn vốn huy động để cho vay của ngân hàng và nhu cầu vay vốn của khách hàng cả về cơ cấu nguồn vốn theo kỳ hạn và loại tiền sử dụng trong giao dịch.

- Thời hạn hoạt động còn lại của doanh nghiệp

- Sự tác động của các nhân tố như công tác quản trị ngân hàng, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tín dụng và của khách hàng.

1.1.4. Phương pháp tính lãi

Lãi là khoản tiền mà bên vay phải trả cho bên cho vay. Lãi được tính toán căn cứ vào số vốn vay, thời gian sử dụng vốn và lãi suất. Việc tính và thu lãi phụ thuộc vào hình thức cho vay do ngân hàng quy định hoặc thoả thuận với khách hàng. Có 3 cách tính, thu (trả) lãi: Tính và thu lãi theo định kỳ, tính và thu lãi trước, tính và thu lãi sau. Các phương pháp tính lãi phổ biến:

• **Tính lãi theo tích số:** Phương pháp này có thể áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn theo hạn mức tín dụng. Việc tính và thu lãi được thực hiện theo định kỳ hàng tháng.

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum \text{tích số tính lãi trong kỳ (tháng)} \times \text{Lãi suất tháng}}{\text{Số ngày trong kỳ (tháng)}}$$

$$\sum \text{tích số tính lãi trong tháng} = (\sum \text{Dư nợ} \times \text{Số ngày dư nợ thực tế})$$

Ví dụ: Năm N, một khách hàng được cấp một hạn mức tín dụng 500 trđ, với lãi suất 1%/tháng. Trong tháng 3/N có các giao dịch vay và trả nợ gốc như sau:

Ngày 2/3 rút tiền vay: 250 trđ

Ngày 10/3 trả nợ 200 trđ

Ngày 26/3 rút tiền vay 300 trđ

Biết dư nợ tài khoản cho vay đầu tháng 3/N là 150 trđ.

Lãi tiền vay phải trả trong tháng 3/N được tính như sau:

Ngày	Giao dịch	Vay	Trả nợ	Dư nợ	Số ngày dư nợ	Tích số dư nợ
1/3	Dư nợ đầu tháng			150	1	150
2/3	Vay	250		400	8	3.200
10/3	Trả		200	200	16	3.200
26/3	Vay	300		500	6	3.000
	Dư nợ cuối tháng			500		
	Cộng				31	9.550

Lãi tiền vay = $(9.550/31) \times 1\% = 3,081$ trđ

• **Tính lãi theo món:** Áp dụng đối với các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn theo món đã thỏa thuận khi cho vay.

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\text{Số dư nợ hay số tiền trả nợ}}{\text{Số tiền trả nợ}} \times \frac{\text{Thời gian dư nợ hay vay tiền}}{\text{Số tiền trả nợ}} \times \text{Lãi suất cho vay}$$

Ví dụ: một khoản vay 100 trđ được rút toàn bộ vào ngày 12/3/N, ngày 5/5 trả nợ gốc 40 trđ, ngày 20/7/N trả nốt. Lãi suất cho vay là 1%/tháng.

Lãi phải trả tính theo dư nợ vào ngày 5/5/N là $100 \times 54 \times 1\% / 30 = 1,8$ trđ và lãi phải trả vào ngày 20/7/N là $60 \times 76 \times 1\% / 30 = 1,52$ trđ

1.1.5. Miễn, giảm lãi tiền vay

Khi thực hiện hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng vay bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân khách quan, dẫn đến khó khăn tài chính, có thể làm đơn đề nghị ngân hàng xem xét miễn, giảm lãi tiền vay. Các khách hàng thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Các tổ chức tín dụng không được miễn, giảm lãi.

Lưu ý: Trên thực tế, ngoài việc phải trả lãi tiền vay, khách hàng vay có thể còn phải trả các khoản phí khác theo quy định của ngân hàng cho vay, như: Phí cam kết, phí dàn xếp, phí trả nợ trước hạn...

1.1.6. Bảo đảm tiền vay

Bảo đảm tiền vay là việc tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa và đối phó rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được khoản nợ đã cho khách hàng vay.

Bảo đảm tiền vay là một trong những tiêu chuẩn để xét duyệt cho vay nhưng không phải là tiêu chuẩn quan trọng nhất hay nói cách khác nó không mang tính nguyên tắc trong quá trình xét duyệt cho vay của ngân hàng.

Hiện nay việc bảo đảm tiền vay của tổ chức tín dụng được thực hiện theo nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 và nghị định 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ, theo đó tổ chức tín dụng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay có

đảm bảo bằng tài sản hoặc cho vay không có đảm bảo bằng tài sản và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

a) Đảm bảo bằng tài sản

Đảm bảo bằng tài sản là đảm bảo bằng tài sản của khách hàng vay, tài sản của bên bảo lãnh hoặc tài sản hình thành từ vốn vay. Tài sản đảm bảo tiền vay phải có đủ các điều kiện sau:

- Tài sản phải thuộc quyền sở hữu hợp pháp của khách hàng vay vốn hoặc người bảo lãnh;
- Tài sản phải được pháp luật cho phép chuyển nhượng;
- Tài sản đó phải có khả năng bán được.

Tỷ lệ giữa số tiền cho vay so với giá trị tài sản bảo đảm do ngân hàng cho vay quy định. Hết thời hạn cho vay mà khách hàng vay, bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đối với ngân hàng cho vay thì ngân hàng có quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

b) Đảm bảo không phải bằng tài sản

Đảm bảo không phải bằng tài sản bao gồm các trường hợp: Tín chấp của các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội cho các cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn, cho vay theo chỉ định của Chính phủ và cho vay theo sự lựa chọn của tổ chức tín dụng. Việc lựa chọn cho vay không có đảm bảo bằng tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện đối với những khách hàng có đủ các điều kiện sau:

- Sử dụng vốn vay có hiệu quả, trả nợ đầy đủ đúng hạn cho các tổ chức tín dụng;
- Có dự án đầu tư/phương án sản xuất kinh doanh dịch vụ khả thi, có hiệu quả, phương án phục vụ đời sống khả thi phù hợp với quy định của pháp luật;
- Có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng;
- Cam kết thực hiện biện pháp đảm bảo bằng tài sản theo yêu cầu của tổ chức tín dụng nếu sử dụng vốn vay không đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Để đưa ra được quyết định về việc cho vay có đảm bảo bằng tài sản hay không có đảm bảo bằng tài sản các ngân hàng thương mại thường dựa vào các tiêu thức như: Tính hiệu quả của phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư, khả năng tài chính của người vay, mục đích sử dụng tiền vay, số tiền cho vay...

1.2. Các loại cho vay

1.2.1. Cho vay ngắn hạn

a) Cho vay vốn lưu động (cho vay ngắn hạn):

Cho vay vốn lưu động là một dạng phổ biến của cho vay ứng vốn, nhằm tài trợ thêm vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của khách hàng.

- Quy trình cho vay.

Một quy trình nghiệp vụ cho vay bao gồm những công việc cụ thể cần phải thực hiện, có mối quan hệ mật thiết tạo cơ sở cho nhau và chỉ rõ người có trách nhiệm thực hiện mỗi công việc đó. Mỗi ngân hàng cho vay tự thiết kế cho mình một quy trình nghiệp vụ tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: Khả năng tổ chức quản lý, đặc điểm khách hàng... Quy trình vay thường gồm:

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ và thu thập các thông tin về khách hàng.

Một khoản cho vay thường bắt đầu từ cuộc tiếp xúc giữa cán bộ tín dụng (CBTD) với khách hàng có nhu cầu vay, qua đó CBTD tìm hiểu về lý do xin vay, nhu cầu tín dụng của khách hàng. Trong quá trình này khách hàng cũng được hướng dẫn về thủ tục và hồ sơ vay vốn cần cung cấp cho CBTD. Khi một đơn xin vay được nộp, CBTD sẽ đến cơ sở sản xuất, kinh doanh của khách hàng để đánh giá vị trí, hoạt động hay giá trị tài sản của khách hàng cũng như đặt các câu hỏi cần thiết để tìm hiểu thêm về khách hàng. CBTD cũng có thể tìm thêm các thông tin cần thiết về tính cách, tinh thần trách nhiệm, tình hình thanh toán, hoạt động kinh doanh của khách hàng ở các nguồn thông tin khác.

Bước 2: Thẩm định và lập báo cáo thẩm định.

Khi toàn bộ các tài liệu cần thiết đã được cung cấp, CBTD (hoặc cán bộ thẩm định) sẽ tiến hành đánh giá khách hàng, phân tích các báo cáo tài chính... nhằm đánh giá năng lực vay nợ, uy tín của người vay, đánh giá các dòng tiền và các tài sản dự phòng của khách hàng có đủ để trả nợ hay không. Kết quả phân tích sẽ được thể hiện trong một bản báo cáo tóm tắt để gửi cho những người có thẩm quyền theo quy định của ngân hàng xem xét quyết định.

Bước 3: Phê duyệt và ký hợp đồng.

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nếu đơn xin vay của khách hàng được chấp thuận, các thủ tục cần thiết sẽ được hoàn tất để các bên liên quan ký một hợp đồng tín dụng hoàn chỉnh và hợp đồng bảo đảm tiền vay (nếu có).

Bước 4: Thực hiện hợp đồng.

Cán bộ tín dụng sẽ hướng dẫn khách hàng làm các thủ tục cần thiết để rút vốn vay theo các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tiếp theo, cán bộ tín dụng phải luôn theo dõi khoản cho vay này để đảm bảo rằng khách hàng sẽ thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi như đã cam kết vào các thời điểm đã định. Cán bộ tín dụng sẽ phải kiểm tra công việc kinh doanh của khách hàng theo định kỳ, vừa để đánh giá tình hình sử dụng vốn vay, vừa xem xét các nhu cầu mới của khách hàng về dịch vụ của ngân hàng. Các khoản cho vay có dấu hiệu đáng ngờ đều được xem xét cẩn trọng, để có biện pháp xử lý kịp thời trước khi và sau khi rủi ro xảy ra.

Kết thúc mỗi khoản cho vay, cán bộ tín dụng cần có những tổng kết và lưu trữ thông tin để có thể sử dụng khi cần thiết.

- Một số vấn đề quan trọng trong quy trình cho vay.

• Hồ sơ tín dụng

Khi có khách hàng vay vốn, cán bộ tín dụng hướng dẫn khách hàng về điều kiện và lập hồ sơ vay vốn. Bộ hồ sơ vay vốn khách hàng gửi đến ngân hàng bao gồm:

+ Giấy đề nghị vay vốn

+ Hồ sơ pháp lý: Bao gồm các tài liệu chứng minh về năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, như: Quyết định (giấy phép) thành lập; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy phép hành nghề (nếu có); Giấy phép hoặc hạn ngạch xuất nhập khẩu (nếu pháp luật quy định phải có); Điều lệ tổ chức và hoạt động; Quyết định bổ nhiệm người điều hành, kế toán trưởng; Quy chế tài chính (đối với tổng công ty và các đơn vị thành viên);...

Các tài liệu này áp dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn lần đầu hoặc doanh nghiệp có sự thay đổi trong quá trình vay vốn.

+ *HỒ SƠ tài chính khách hàng*: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ (2-3 năm liên tục gần nhất). Báo cáo tình hình sản xuất kinh, doanh lũy kế từ đầu năm. Các tài liệu liên quan khác như: Tài liệu thuyết trình khả năng tài chính đối với doanh nghiệp tư nhân...

+ *HỒ SƠ về khoản vay*: Phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch vay vốn trả nợ, các chứng từ chứng minh cho phương án vay vốn và trả nợ.

Đối với khoản vay bằng ngoại tệ: Doanh nghiệp phải gửi thêm các tài liệu, chứng từ chứng minh nhu cầu vay bằng ngoại tệ theo quy định quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.

+ *HỒ SƠ bảo đảm tiền vay*:

Bản kê khai về tài sản bảo đảm tiền vay, các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp và đầy đủ đối với tài sản bảo đảm, các văn bản chứng nhận giá trị tài sản bảo đảm của các cơ quan thẩm định độc lập,...

• *Thẩm định khách hàng và phương án vay vốn*

Công việc này có thể được tiến hành ngay từ khi cán bộ tín dụng tiếp xúc với khách hàng vay. Căn cứ vào các thông tin đã được tổng hợp, cán bộ tín dụng đánh giá để xác định xem khách hàng có đủ điều kiện vay theo quy định không, từ đó đưa ra ý kiến về việc cho vay đối với khách hàng.

+ *Thẩm định phi tài chính*: Việc đánh giá khách hàng tập trung làm rõ các vấn đề: Tư cách pháp nhân và địa vị pháp lý (hồ sơ pháp lý); cách thức, khả năng, kinh nghiệm tổ chức quản lý và điều hành; uy tín của khách hàng và người điều hành, uy tín, lợi thế kinh doanh và các thông tin phi tài chính khác: quan hệ tín dụng đối với các tổ chức tín dụng...

+ *Phân tích hiện trạng và triển vọng kinh doanh*: Ngân hàng sẽ đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp về sản xuất, tiêu thụ cũng như triển vọng của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động để biết được khả năng kinh doanh trong tương lai của khách hàng.

+ *Phân tích tình hình tài chính*: Căn cứ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các thông tin khác thu lượm được trong quá trình điều tra tín dụng, ngân hàng tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích: Biết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, qua đó nhận xét về tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như các rủi ro trong tương lai; và xem xét những căn cứ cho việc đánh giá kế hoạch kinh doanh, kế hoạch vay - trả nợ của doanh nghiệp.

Trước khi thực hiện việc phân tích cần chú ý tới những yếu tố có thể gây méo mó tới kết quả phân tích: Những thay đổi lớn trong hoạt động kinh doanh; đầu tư, sát nhập, chia tách; những khoản mục có chất lượng thấp hoặc thay đổi bất thường trong báo cáo tài chính về nợ, tài sản, thu nhập, chi phí; những thay đổi trong chính sách và phương pháp kế toán...

+ *Thẩm định phương án kinh doanh, kế hoạch vay vốn trả nợ*: Các nội dung thẩm định tập trung vào việc làm rõ: Nhu cầu vay vốn: mục đích vay, tổng nhu cầu

vốn, trong đó: Vốn tự có, vốn huy động; tính hợp pháp của nhu cầu, mục đích vay; thị trường của sản phẩm (đầu vào, đầu ra); các điều kiện, biện pháp và khả năng thực hiện phương án của khách hàng; nguồn trả nợ và khả năng kiểm soát của ngân hàng về nguồn trả nợ.

Trong thẩm định phương án vay vốn, trả nợ, ngân hàng phải xác định các chỉ tiêu cho vay như: Số tiền cho vay, thời hạn cho vay...

- Việc xác định số tiền vay dựa trên các căn cứ:

- ✓ Nhu cầu vay của khách hàng;

Nhu cầu vay = Nhu cầu VLĐ - Vốn lưu động ròng (hoặc VLĐ tự có) - Vốn khác

- ✓ Giá trị tài sản đảm bảo: Mức cho vay tối đa được xác định theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản bảo đảm;

- ✓ Khả năng trả nợ của khách hàng: Căn cứ nguồn thu bán hàng và các nguồn thu khác (nếu có);

- ✓ Tỷ lệ so với vốn chủ sở hữu của khách hàng (nếu có quy định này);

- ✓ Khả năng nguồn vốn của ngân hàng;

- ✓ Các giới hạn cho vay theo quy định;

- ✓ Các quy định riêng của ngân hàng cho vay.

- Về thời hạn vay, thời điểm rút vốn trả nợ: Xác định căn cứ: Chu kỳ ngân quỹ (vòng quay vốn lưu động, vòng quay các tài sản là đối tượng vay vốn) hoặc lưu chuyển tiền tệ dự tính cho từng tháng trong năm (trong kỳ vay vốn)...

- + *Thẩm định tài sản bảo đảm tiền vay (nếu có):* Tính hợp pháp, đầy đủ của tài sản bảo đảm tiền vay; chất lượng và khả năng chuyển đổi thành tiền; xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay; khả năng và biện pháp kiểm soát, quản lý của Ngân hàng về tài sản bảo đảm tiền vay.

- **Quản lý nợ và xử lý nợ có vấn đề**

- + *Kiểm tra, giám sát khoản cho vay*

Việc kiểm tra khoản cho vay thường được tiến hành định kỳ hàng tháng, quý đối với vay ngắn hạn. Nội dung kiểm tra của ngân hàng là: tình hình sử dụng vốn vay, tình hình sản xuất, kinh doanh; tình trạng bảo đảm tiền vay; tình hình thực hiện các cam kết; nguồn thu và khả năng trả nợ.

Ngoài ra, ngân hàng có thể kiểm tra đột xuất khi thấy doanh nghiệp có các dấu hiệu đáng ngờ trong quá trình sử dụng vốn vay.

Trong kiểm tra, nếu phát hiện các khoản vay của khách hàng có các dấu hiệu đáng ngờ hoặc có bằng chứng về khó khăn trong kinh doanh, vi phạm các cam kết, ngân hàng có thể xử lý: Tạm ngừng hoặc chấm dứt cho vay; thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ; gia hạn nợ; điều chỉnh kỳ hạn nợ; chuyển nợ quá hạn; thay đổi tài sản bảo đảm tiền vay...

- + *Xử lý nợ có vấn đề*

Nếu khách hàng không thực hiện những cam kết theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và theo cam kết trên các giấy nhận nợ, có thể xử lý như sau:

• *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn trả nợ gốc và lãi:* Trước khi đến hạn trả nợ, nếu khách hàng có đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ (trong giấy trình bày rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến việc chậm trả và thuyết trình về kế hoạch trả nợ mới), ngân hàng sẽ xem xét và ký phụ lục bổ sung vào hợp đồng tín dụng nếu đồng ý.

• *Miễn, giảm lãi tiền vay:* Khách hàng bị tổn thất về tài sản có liên quan đến vốn vay do nguyên nhân khách quan, dẫn đến khó khăn tài chính có thể làm đơn đề nghị ngân hàng xem xét miễn, giảm lãi tiền vay. Các khách hàng thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 78 Luật Các tổ chức tín dụng không được miễn, giảm lãi.

• *Chuyển nợ quá hạn:* Nếu đến hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ và không được chấp thuận cho điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ, ngân hàng sẽ chuyển toàn bộ số nợ chưa trả của doanh nghiệp sang nợ quá hạn. Tuy nhiên lãi suất nợ quá hạn chỉ áp dụng cho các khoản nợ đến hạn trong thời gian chậm trả.

• *Trả nợ bằng xử lý tài sản bảo đảm (nếu có bảo đảm bằng tài sản):* Ngân hàng sẽ xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi khách hàng vay (hoặc bên bảo lãnh) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

Tài sản đảm bảo trước hết được xử lý theo các phương thức đã thỏa thuận. Trường hợp các bên không xử lý được tài sản đảm bảo theo các phương thức đã thỏa thuận, thì ngân hàng có quyền chủ động áp dụng các phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo một trong các cách:

- ✓ Trực tiếp bán tài sản đảm bảo một cách công khai.
- ✓ Ủy quyền bán tài sản đảm bảo cho tổ chức bán đấu giá tài sản.
- ✓ Ủy quyền hoặc chuyển giao việc xử lý tài sản bảo đảm cho tổ chức có chức năng được mua tài sản để bán.
- ✓ Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm (trừ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất).
- ✓ Nhận các khoản tiền, tài sản mà bên thứ ba phải trả hoặc phải giao cho bên bảo đảm.

Ngân hàng cho vay có thể khởi kiện khi khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng đảm bảo tiền vay đã bị nhắc nhở nhưng không khắc phục; nợ quá hạn phát sinh do nguyên nhân chủ quan nhưng không có biện pháp khả thi để trả nợ ngân hàng; có khả năng tài chính để trả nợ nhưng cố tình trốn tránh trả nợ; có hành vi lừa đảo, gian lận...

b) Chiết khấu giấy tờ có giá (GTCG)

Chiết khấu giấy tờ có giá là việc tổ chức tín dụng mua giấy tờ có giá chưa đến hạn thanh toán của khách hàng. Đối tượng chiết khấu là các giấy tờ có giá, bao gồm: Tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm, thương phiếu, bộ chứng từ hàng xuất, các trái phiếu, các giấy tờ khác trị giá bằng tiền.

Điều kiện của các giấy tờ có giá được nhận chiết khấu:

- Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của khách hàng;
- Còn thời hạn lưu hành phù hợp với thời gian chiết khấu được quy định;
- Được phép chuyển nhượng khi cần thiết;

- Được thanh toán theo quy định của tổ chức phát hành.

Phương thức chiết khấu:

- Chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại của giấy tờ có giá là phương thức mua hẳn giấy tờ có giá;

- Chiết khấu có thời hạn: Tổ chức tín dụng mua giấy tờ có giá theo thời hạn và giá chiết khấu, đồng thời kèm theo cam kết của khách hàng về việc mua lại giấy tờ có giá vào ngày đến hạn chiết khấu.

Quy trình nghiệp vụ chiết khấu:

- Khách hàng nộp hồ sơ xin chiết khấu: Bản chính các chứng từ xin chiết khấu, đơn xin chiết khấu, bảng kê các chứng từ xin chiết khấu;

- Ngân hàng kiểm tra hồ sơ, điều kiện chiết khấu, thông báo cho khách hàng về các chứng từ được chiết khấu, số tiền thanh toán cho khách hàng:

Số tiền thanh toán = Giá trị hiện tại của GTCG - Phí chiết khấu (nếu có)

Trong đó:

$$\text{Giá trị hiện tại của GTCG} = \frac{\text{Giá trị đáo hạn của GTCG}}{1 + \frac{\text{Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá}}{\text{Lãi suất chiết khấu}}}$$

Giá trị đáo hạn là giá trị đến hạn thanh toán của chứng từ có giá bao gồm mệnh giá và lãi chứng từ (nếu có). Phí chiết khấu có thể được tính như lãi chiết khấu hoặc tính theo một tỷ lệ trên mệnh giá hoặc là một số tiền cụ thể do ngân hàng quy định.

- Khách hàng chuyển giao chứng từ có giá và nhận tiền: Nếu đồng ý với các quy định của ngân hàng, khách hàng làm thủ tục chuyển giao chứng từ có giá cho ngân hàng và nhận tiền thanh toán.

- Ngân hàng lưu giữ chứng từ có giá và thu nợ: Ngân hàng lưu giữ, bảo quản chu đáo chứng từ có giá, lập bảng kê theo dõi theo thứ tự đáo hạn của các chứng từ. Đến hạn, ngân hàng tiến hành đòi tiền người phát hành hoặc người chấp nhận nợ của chứng từ.

Trường hợp chiết khấu có thời hạn, khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ cam kết mua lại giấy tờ có giá, ngân hàng chuyển giao giấy tờ có giá và quyền sở hữu giấy tờ có giá cho khách hàng.

c) Bao thanh toán

Bao thanh toán là một hình thức cấp tín dụng của tổ chức tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua bán hàng hoá đã được bên bán hàng và bên mua hàng thoả thuận trong hợp đồng mua bán hàng.

Trong bao thanh toán, đơn vị bao thanh toán đứng ra thanh toán ngay cho bên bán hàng một phần tiền về hàng hoá đã bán cho bên mua và sau đó sẽ đòi lại ở bên mua hàng. Nó là hoạt động mua lại các khoản nợ có hoá đơn (chủ yếu theo hợp đồng cung cấp hàng dài hạn của khách hàng lớn), thường trên cơ sở miễn truy đòi của các doanh nghiệp.

Khi quyết định tài trợ, đơn vị bao thanh toán thường ứng trước cho người bán khoảng 80-90% trị giá bộ hoá đơn. Số tiền thu được ở người mua hàng, sau khi trừ đi

số tiền ứng trước và các khoản lãi, chi phí (phân tích tín dụng, kế toán, thu ngân, dự phòng rủi ro...), phần còn lại được chuyển trả cho người bán hàng.

Hiện nay, theo quy định của NHNN Việt Nam, các tổ chức tín dụng nếu đủ điều kiện, được thực hiện bao thanh toán trong nước và bao thanh toán xuất khẩu dưới hai hình thức:

- Bao thanh toán có quyền truy đòi: Đơn vị bao thanh toán có quyền truy đòi lại số tiền đã ứng trước cho bên bán hàng khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu.

- Bao thanh toán không có quyền truy đòi: Đơn vị bao thanh toán chịu toàn bộ rủi ro khi bên mua hàng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản phải thu. Đơn vị bao thanh toán chỉ có quyền truy đòi trong trường hợp bên mua hàng từ chối thanh toán do bên bán vi phạm hợp đồng hoặc vì một lý do khác không liên quan đến khả năng thanh toán của bên mua hàng.

Các phương thức bao thanh toán có thể thực hiện giống như cho vay, bao gồm: Bao thanh toán từng lần, bao thanh toán theo hạn mức và đồng bao thanh toán.

Ngoài ra, các ngân hàng còn cho vay dưới nhiều phương thức khác như: Cho vay theo hạn mức thấu chi, Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng...

1.2.2. Cho vay trung hạn và dài hạn theo dự án đầu tư

Việc cho vay của ngân hàng nhằm tài trợ vốn cho việc thực hiện các dự án đầu tư của khách hàng. Toàn bộ quy trình cho vay theo dự án đầu tư về cơ bản giống như cho vay bổ sung vốn lưu động, tuy nhiên do đặc điểm của dự án đầu tư nên trong quá trình cho vay, việc thẩm định dự án đầu tư thường phức tạp hơn nhiều so với thẩm định các điều kiện vay vốn trong cho vay vốn lưu động.

• Thẩm định dự án đầu tư:

Thẩm định dự án đầu tư là quá trình kiểm tra, đánh giá lại dự án (đã được soạn thảo) một cách khách quan, khoa học và toàn diện trên các nội dung của dự án để ra quyết định đầu tư.

Thông qua thẩm định dự án đầu tư, ngân hàng đánh giá về tính khả thi, tính hiệu quả và khả năng hoàn trả nợ của dự án đầu tư. Trong quá trình thẩm định, ngân hàng có thể tham gia đóng góp ý kiến cho chủ đầu tư với mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động của dự án đầu tư. Thông qua thẩm định để ngân hàng xác định được số tiền cho vay tối đa, thời hạn cho vay, vấn đề đảm bảo tiền vay, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng hoạt động có hiệu quả.

Trình tự và nội dung thẩm định dự án đầu tư của NHTM:

- Thẩm định sự cần thiết và mục tiêu của dự án đầu tư: Lý do tiến hành dự án? Mục tiêu của dự án đầu tư là gì?

- Thẩm định tính pháp lý của dự án đầu tư: Yêu cầu về mặt pháp lý của dự án nhằm đảm bảo dự án không trái với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phục tùng lợi ích quốc gia bên cạnh lợi ích của chủ đầu tư.

- Thẩm định về phương diện thị trường: Phân tích khả năng tiêu thụ sản phẩm, triển vọng của thị trường, đối thủ cạnh tranh, thị hiếu của người tiêu dùng.

- Thẩm định về phương diện kỹ thuật, công nghệ: Khi thẩm định về phương diện kỹ thuật phải chú ý đến sự phù hợp của qui mô dự án đầu tư với khả năng tiêu

thụ, nguồn cung cấp nguyên liệu. Sự lựa chọn thiết bị và công nghệ của dự án, đặc biệt đối với dự án sử dụng công nghệ cao.

- Thẩm định về phương diện tổ chức, quản trị dự án: Thẩm định khả năng chuyên môn, quản lý của Ban Giám đốc cũng như đảm bảo nguồn nhân lực khác cho việc khai thác, vận hành dự án khi hoàn thành.

- Thẩm định về phương diện kinh tế - xã hội, môi trường: Mức đóng góp của dự án cho nền kinh tế; mức gia tăng việc làm, mức đóng góp vào Ngân sách Nhà nước; mức tích lũy, đồng thời xem xét ảnh hưởng của dự án đầu tư đến môi trường, đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thẩm định về phương diện tài chính của dự án đầu tư: Thẩm định tài chính dự án đầu tư là sử dụng các phương pháp phân tích, đánh giá để kết luận tính khả thi và tính hiệu quả của dự án. Thẩm định tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc quyết định chấp thuận hay không chấp thuận dự án. Đối với ngân hàng thương mại thẩm định tài chính dự án đầu tư được coi là trung tâm và quan trọng nhất khi tài trợ dự án.

- Phân tích rủi ro dự án: Việc phân tích rủi ro của dự án đầu tư nhằm đánh giá những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện và vận hành dự án đầu tư cũng như xem xét các biện pháp mà khách hàng đã chuẩn bị để phòng ngừa và hạn chế các thiệt hại khi rủi ro xảy ra.

• Chỉ tiêu tài chính dự án:

Thẩm định tài chính của dự án đầu tư là xem tất cả những nội dung tài chính có liên quan của dự án như: Dự toán chi phí, nguồn trả nợ cho dự án, hiệu quả của dự án, khả năng rủi ro có thể gặp phải... Khi thẩm định người ta có thể sử dụng một số chỉ tiêu có tính chất định lượng sau đây:

+ Thời gian hoàn vốn đầu tư (*the payback period - Tp*)

$$\text{Thời gian hoàn vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư}}{(\text{Lợi nhuận ròng} + \text{KH TSCĐ}) \text{ trong 1 năm}}$$

Nếu khấu hao và lợi nhuận ròng của các năm khác nhau, người ta tính bằng cách lấy vốn đầu tư trừ dần thu nhập mỗi năm cho đến khi thu hồi hết vốn.

• Thời gian hoàn trả vốn vay (*Tv*)

Thời gian hoàn trả vốn vay (*Tv*) về phương pháp được xác định tương tự việc xác định *Tp*, chỉ khác một điều *Tv* được xác định căn cứ vào tổng số vốn vay phải trả chứ không phải tổng vốn đầu tư.

$$Tv = \frac{\text{Tổng số vốn vay}}{\text{KH TSCĐ hình thành bằng vốn vay} + \text{LN dự án dùng để trả nợ} + \text{Nguồn khác (nếu có)}}$$

+ Khả năng thanh toán nợ *Debt Service Cover ratio (DSCR)*

Chỉ số khả năng thanh toán nợ của dự án được tính trên cơ sở so sánh giữa nguồn trả nợ hàng năm từ dự án với nợ phải trả (gốc và lãi) theo kế hoạch trả nợ.

$$DSCR_t = \frac{(\text{Lợi nhuận ròng} + \text{KHCB} + \text{Mức trả lãi vay vốn cố định}) \text{ năm thứ } t}{t}$$

Chỉ tiêu này thường được so sánh với 1. Nếu $DSCR_t > 1$ dự án đảm bảo khả năng hoàn trả nợ vay như dự kiến tính toán.

+ *Điểm hoà vốn - Break Event Point (BEP)*

Phân tích điểm hoà vốn là quá trình áp dụng các công cụ phân tích độ an toàn tài chính của dự án thông qua việc xác định điểm hoà vốn.

- Sản lượng hoà vốn - Q_{HV}

$$Q_{HV} = \frac{FC}{P - V}$$

Trong đó: FC: Tổng định phí

P: Giá bán một đơn vị sản phẩm

V: Biến phí cho một đơn vị sản phẩm

- Doanh thu hoà vốn: $DT_{HV} = Q_{HV} \times P$

Doanh thu hoà vốn là doanh thu cần thiết mà dự án đạt được để đảm bảo vừa bù đắp chi phí.

- Công suất hoà vốn là công suất hoạt động cần thiết mà dự án phải đạt được để đảm bảo vừa đủ bù đắp chi phí.

Công suất hoà vốn = Doanh thu hoà vốn/Doanh thu thuần

+ *Giá trị hiện tại ròng - net present value (NPV):*

Giá trị hiện tại ròng (hoặc giá trị hiện tại thuần - NPV) phản ánh giá trị hiện tại của chênh lệch giữa các khoản thu và chi của dự án đầu tư.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{TN_t - CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó: TN_t: Thu nhập của dự án năm thứ t.

CF_t: Chi phí của dự án năm t.

r: Lãi suất chiết khấu được lựa chọn.

+ *Tỷ suất doanh lợi nội bộ - Internal rate of return (IRR):* hay lãi suất hoàn vốn nội bộ là tỷ suất chiết khấu mà với mức lãi suất đó giá trị hiện tại các khoản thu trong tương lai do đầu tư mang lại bằng với giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

Để xác định IRR, người ta tìm một mức lãi suất sao cho NPV = 0.

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{TN_t - CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

+ *Độ nhạy của dự án đầu tư:*

Khi phân tích độ nhạy của dự án người ta thường tính toán sự thay đổi của các chỉ tiêu NPV, IRR hoặc lãi ròng khi giả định có một nhân tố nào đó thay đổi.

Dự án có độ nhạy (thay đổi) của các chỉ tiêu hiệu quả (NPV, IRR...) nhỏ nhất được coi là rủi ro ít nhất. Để có sự đánh giá cụ thể hơn ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả dự án, người ta có thể tính độ nhạy theo công thức dưới đây:

$$\text{Độ nhạy} = \frac{\text{Tỷ lệ (\%) thay đổi của chỉ tiêu hiệu quả (IRR, NPV...)}}{\text{Tỷ lệ (\%) thay đổi của chỉ tiêu nhân tố (giá, sản lượng tiêu thụ)}}$$

2. Cho thuê tài chính

2.1. Một số vấn đề cơ bản về cho thuê tài chính

2.1.1. Định nghĩa: Cho thuê tài chính là một hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác trên cơ sở hợp đồng cho thuê giữa bên cho thuê với bên thuê.

Theo Nghị định 65/NĐ/CP: "Một giao dịch cho thuê tài chính phải thoả mãn một trong những điều kiện sau đây:

a) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thoả thuận của hai bên;

b) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại;

c) Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê;

d) Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính, ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng".

2.1.2. Các hình thức cho thuê tài chính chủ yếu:

Mặc dù không có sự đồng nhất giữa định nghĩa cho thuê tài chính trong Nghị định 65 và chuẩn mực kế toán có liên quan, nhưng theo quy định pháp luật hiện nay, chỉ có công ty cho thuê tài chính mới được cung cấp các dịch vụ cho thuê tài chính nên việc phân biệt các hình thức cho thuê theo Nghị định 65, như sau:

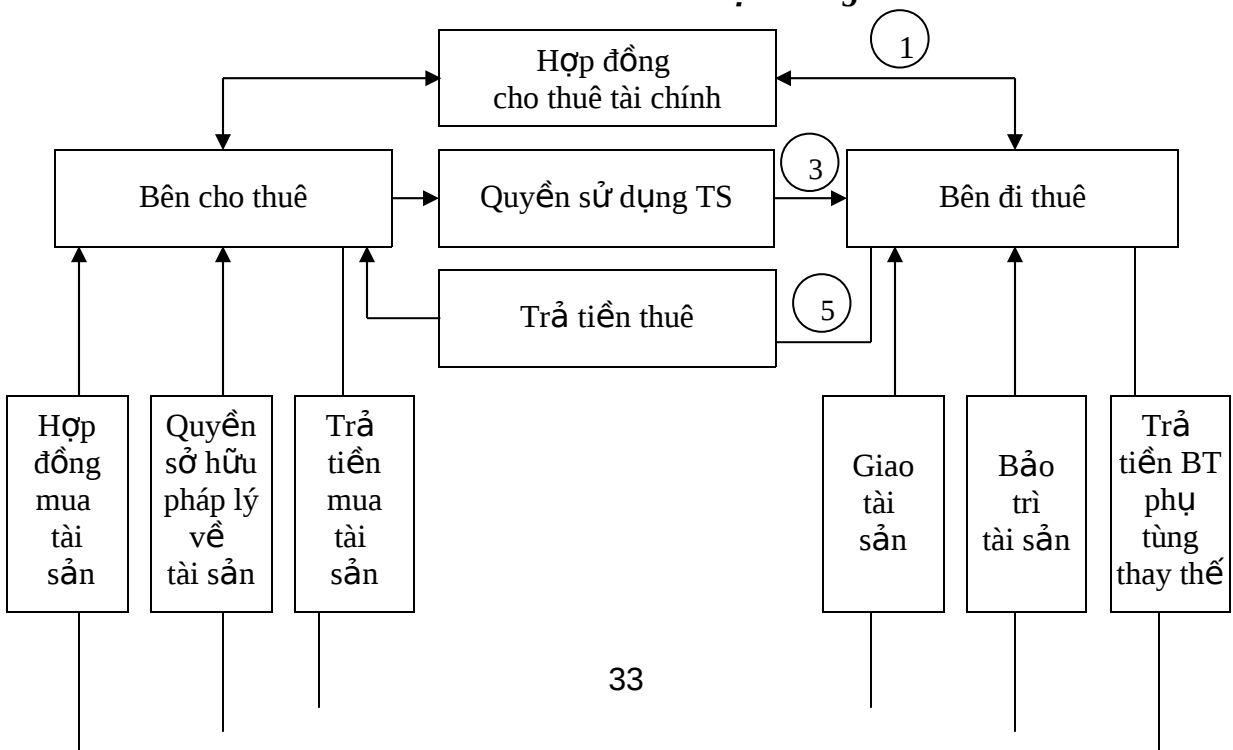
Một là: Cho thuê tài chính có sự tham gia của 3 bên

Trong hình thức giao dịch này, các bên liên quan gồm:

+ **Bên cho thuê:** Là công ty cho thuê tài chính, các đơn vị trực thuộc và các chi nhánh ngân hàng được uỷ thác thực hiện nghiệp vụ cho thuê.

Mối quan hệ giữa các bên có thể được mô tả trong sơ đồ sau:

Sơ đồ số 01 - Cho thuê tài chính có sự tham gia của ba bên





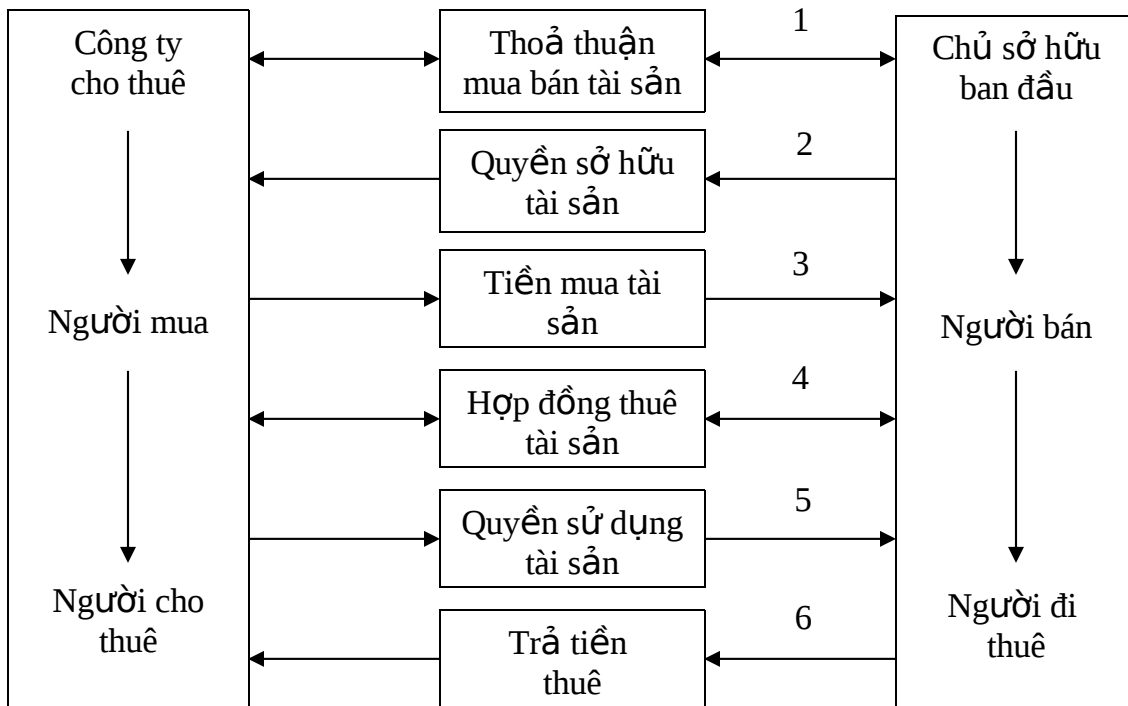
+ *Bên đi thuê*: Là các tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam trực tiếp sử dụng tài sản thuê cho mục đích hoạt động của mình.

+ *Nhà cung cấp*: Là bên bán tài sản cho bên cho thuê, có thể cung cấp các dịch vụ sau bán hàng cho bên thuê.

Hai là: Giao dịch bán và tái thuê

Bán và tái thuê là một thỏa thuận tài trợ tài chính mà theo đó bên đi thuê bán lại tài sản của họ cho bên cho thuê, đồng thời thuê lại chính tài sản đã bán. Đặc trưng chủ yếu của hình thức giao dịch này là: Bên đi thuê giữ lại quyền sử dụng tài sản, giao quyền sở hữu pháp lý cho bên cho thuê, đồng thời nhận được tiền bán tài sản.

Sơ đồ số 02 - Giao dịch bán và tái thuê



2.1.3. Tài sản cho thuê, số tiền cho thuê, thời hạn thuê và lãi suất cho thuê:

+ *Tài sản cho thuê*: Tài sản cho thuê tài chính là động sản.

Tài sản cho thuê phải đăng ký tại trung tâm đăng ký giao dịch có đảm bảo theo quy định hiện hành của pháp luật. Tất cả tài sản cho thuê phải được bảo hiểm trong suốt thời gian cho thuê. Phí bảo hiểm do bên đi thuê đóng.

+ *Số tiền cho thuê*: Số tiền cho thuê bằng giá mua và các chi phí có liên quan để hình thành và có tài sản cho thuê.

+ *Thời hạn cho thuê*: Thời hạn cho thuê được tính từ khi bên thuê nhận tài sản thuê đến khi bên thuê trả hết tiền thuê theo hợp đồng đã ký kết. Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn thanh toán tiền thuê như cho vay bằng tiền.

2.1.4. Phương pháp tính tiền thuê:

Việc tính trả nợ gốc, lãi tiền thuê thường được thực hiện theo một trong các cách sau:

+ Trả nợ gốc đều đặn theo định kỳ.

$$\text{Số tiền gốc trả cho mỗi kỳ thanh toán} = \frac{\text{Tổng số nợ gốc tiền thuê}}{\text{Số kỳ thanh toán}}$$

Số tiền lãi trả mỗi kỳ thanh toán:

$$\text{Lãi tiền thuê} = \frac{\text{Dư nợ tiền thuê} \times \text{Số ngày dư nợ} \times \text{Lãi suất cho thuê}}{30 \text{ ngày}}$$

+ Tổng số tiền thanh toán bằng nhau vào cuối kỳ (P):

$$P = \frac{Ar(1+r)^n}{(1+r)^n - 1}$$

Trong đó: A: Tổng số nợ gốc tiền thuê.

r: Lãi suất cho thuê.

n: Số kỳ thanh toán.

Số tiền trả gốc và lãi được xác định như sau:

Tiền lãi = Dư nợ tiền thuê đầu kỳ x r

Tiền gốc = P - Tiền lãi

2.2. Quy trình cho thuê tài chính:

- **Bước 1:** Khi có nhu cầu thuê tài chính, bên thuê gửi hồ sơ đến bên cho thuê. Bộ hồ sơ thuê tài chính bao gồm: Hồ sơ pháp lý; hồ sơ kinh tế và hồ sơ thuê tài chính. Yêu cầu đặt ra với các loại hồ sơ này của tổ chức tín dụng cũng tương tự như cho vay theo dự án đầu tư.

Cán bộ cho thuê nhận hồ sơ đề nghị thuê tài chính của khách hàng, kiểm tra danh mục của hồ sơ, tính hợp lý, hợp pháp của bộ hồ sơ gửi đến.

- **Bước 2:** Thẩm định.

• Cán bộ cho thuê thẩm định để làm rõ điều kiện thuê của khách hàng, sau đó lập báo cáo thẩm định và ghi rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý cho thuê trình trưởng phòng.

• Trưởng phòng cho thuê có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và kết quả thẩm định, nếu thấy cần thiết yêu cầu cán bộ cho thuê thẩm định lại hoặc trực tiếp tái thẩm định, ghi rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý cho thuê trình Giám đốc.

- **Bước 3:** Phê duyệt và thông báo: Trong thời hạn qui định kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, bên cho thuê phải thông báo bằng văn bản cho bên thuê về quyết định cho thuê hoặc không cho thuê. Nếu không cho thuê, bên cho thuê phải nêu rõ lý do từ chối.

- **Bước 4:** Đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng.

• Bên cho thuê cùng khách hàng tính toán, thỏa thuận và thống nhất các nội dung trong hợp đồng cho thuê như: Lãi suất, thời hạn cho thuê, thanh toán tiền thuê, tiền đặt

cọc, ký cược, giao nhận tài sản và bảo hiểm tài sản cho thuê... Sau đó ký kết hợp đồng cho thuê; ký kết và thực hiện hợp đồng mua tài sản.

- Căn cứ vào hợp đồng cho thuê tài chính và văn bản thỏa thuận lựa chọn tài sản của bên thuê với bên cung ứng, bên cho thuê và bên cung ứng ký hợp đồng mua bán tài sản.

- Bên thuê tiếp nhận tài sản thuê từ bên cung ứng theo thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê và hợp đồng mua bán tài sản.

- Bên cho thuê phối hợp với bên thuê và bên cung ứng thực hiện các thủ tục đăng ký sở hữu tài sản theo quy định và đăng ký tài sản cho thuê tại trung tâm đăng ký giao dịch có đảm bảo theo qui định của pháp luật.

- *Bước 5*: Sau khi cho thuê.

Bên cho thuê thực hiện kiểm tra sau khi cho thuê, bao gồm kiểm tra sử dụng tài sản thuê, kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của bên thuê, thanh toán tiền thuê (gốc, lãi). Việc kiểm tra có thể thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất. Mỗi lần kiểm tra đều phải lập biên bản, đề xuất các biện pháp xử lý (nếu có).

2.3. Kết thúc và xử lý các trường hợp phát sinh của hợp đồng cho thuê

- Sau khi hoàn tất các nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng cho thuê tài chính, bên cho thuê và bên thuê tiến hành thanh lý hợp đồng.

- Chấm dứt hợp đồng cho thuê trước hạn:

- Bên cho thuê có quyền chấm dứt hợp đồng cho thuê trước hạn khi xảy ra một trong những trường hợp sau:

- + Bên thuê vi phạm các điều khoản trong hợp đồng.

- + Không thanh toán tiền thuê theo quy định.

- + Bên thuê bị phá sản, giải thể.

- Bên thuê có thể chấm dứt hợp đồng thuê tài chính trước thời hạn khi bên cho thuê vi phạm một trong các trường hợp sau:

- + Bên cho thuê giao tài sản không đúng hạn do lỗi chủ quan .

- + Bên cho thuê vi phạm hợp đồng.

- Hợp đồng cho thuê bị chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp tài sản cho thuê bị mất, hỏng không thể phục hồi, sửa chữa được.

- Hợp đồng cho thuê tài chính được chấm dứt trước thời hạn trong trường hợp bên cho thuê chấp thuận để bên thuê thanh toán toàn bộ tiền thuê trước thời hạn ghi tại hợp đồng cho thuê tài chính.

Trong trường hợp bên thuê tài sản trốn, chết, mất tích, đi tù... không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ thì hợp đồng cho thuê cũng bị chấm dứt trước thời hạn .

3. Quan hệ thanh toán

3.1. Cơ chế quản lý thanh toán tiền mặt

Khi có nhu cầu chi trả bằng tiền mặt, doanh nghiệp có thể làm thủ tục đề nghị rút tiền mặt (từ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng) hoặc giấy lĩnh tiền mặt (đối với tài khoản tiền vay) theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

3.2. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong nước

3.2.1. Thanh toán bằng séc

a) Một số quy định về séc

Séc là phương tiện thanh toán do người ký phát hành lập dưới hình thức chứng từ theo mẫu in sẵn, lệnh cho người thực hiện thanh toán trả không điều kiện một số tiền nhất định cho người thụ hưởng có tên trên séc hay cho chính người cầm tờ séc.

Theo Nghị định 159/2003/NĐ/CP ngày 10/12/2003 về cung ứng và sử dụng séc, khi sử dụng hình thức thanh toán bằng séc cần chú ý một số điểm sau đây:

- Séc được ký phát hành để ra lệnh trả tiền:

- Cho một người xác định và cho phép chuyển nhượng bằng cách ghi rõ tên người được trả tiền trên tờ séc sau cụm từ “Trả theo lệnh của...” hoặc chỉ ghi tên người được trả tiền mà không có cụm từ trên; hoặc:

- Cho một người xác định và không cho phép chuyển nhượng bằng cách ghi rõ tên người được trả tiền trên séc sau cụm từ “Trả không theo lệnh”; hoặc:

- Cho người cầm tờ séc, bằng cách ghi cụm từ: “Trả cho người cầm séc” hoặc không ghi tên người được trả tiền.

Séc có thể được ký phát để ra lệnh trả tiền cho chính người ký phát hành.

- Số tiền trên séc: Số tiền ghi trên séc cả bằng số và bằng chữ phải khớp đúng.

- Thời hạn xuất trình: Là khoảng thời gian tính từ ngày ký phát hành ghi trên séc đến hết ngày mà tờ séc được thanh toán không điều kiện khi xuất trình. Thời hạn xuất trình của tờ séc là 30 ngày, kể từ ngày ký. Nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng làm cho tờ séc không thể được xuất trình để thanh toán đúng hạn, thì thời hạn xuất trình sẽ được kéo dài cho đến khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày ký phát hành. Séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình nhưng chưa quá 6 tháng kể từ ngày ký, thì ngân hàng vẫn có thể thanh toán nếu ngân hàng thực hiện thanh toán không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đó.

b) Thực hiện thanh toán

Khi séc được xuất trình thanh toán, ngân hàng có thời gian 1 ngày làm việc để thực hiện các thủ tục thanh toán. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán trước ngày ghi là ngày ký phát hành trên tờ séc, thì việc thanh toán chỉ được thực hiện kể từ ngày ký ghi trên séc theo quy định nói trên.

Trường hợp người ký phát hành không đủ tiền để thanh toán toàn bộ số tiền trên tờ séc, người thụ hưởng có quyền yêu cầu ngân hàng: (i) Từ chối thanh toán toàn bộ; (ii) Thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, ngân hàng thực hiện thanh toán phải ghi rõ số tiền đã được thanh toán trên tờ séc và trả lại tờ séc cho người thụ hưởng.

Trường hợp tờ séc được xuất trình để thanh toán sau khi người ký phát hành chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì tờ séc vẫn có hiệu lực thanh toán theo các quy định hiện hành.

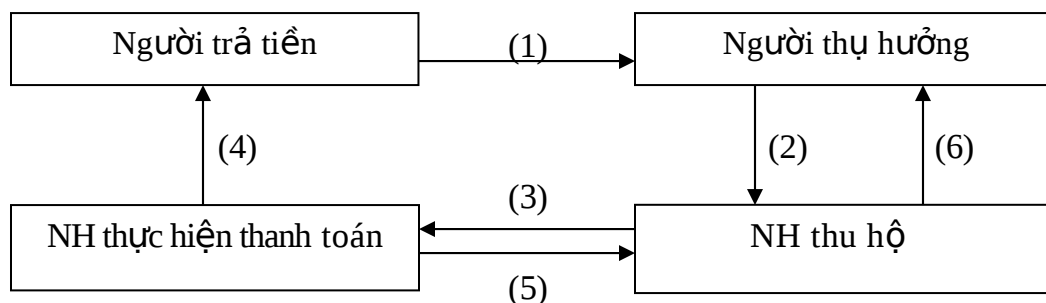
- Quy trình thanh toán: séc có thể dùng để lĩnh tiền mặt, có thể dùng để trả vào tài khoản, khi cần thiết khách hàng có thể đến ngân hàng xin bảo chi séc.

Trên tờ séc ghi cụm từ “Trả vào tài khoản” thì ngân hàng chỉ được chuyển số tiền ghi trên séc vào tài khoản của người thụ hưởng. Tờ séc không có cụm từ “trả vào

tài khoản” thì ngân hàng có thể thanh toán số tiền ghi trên séc bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản theo yêu cầu của người thụ hưởng.

Sơ đồ số 03

Việc thanh toán Séc trả tiền vào tài khoản được thực hiện theo trình tự



(1) Người trả tiền phát hành séc giao cho người thụ hưởng.

(2) Người thụ hưởng nộp séc và bảng kê nộp séc vào ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền.

(3) Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng kiểm tra chứng từ, sau đó chuyển tờ séc và bảng kê cho ngân hàng phục vụ người trả tiền.

(4) Ngân hàng thực hiện thanh toán ghi nợ vào tài khoản thanh toán số tiền trên séc và báo nợ cho người trả tiền.

(5) Ngân hàng thực hiện thanh toán lập chứng từ thanh toán bù trừ và chuyển cho ngân hàng thu hộ để thanh toán cho người thụ hưởng.

(6) Ngân hàng thu hộ ghi có vào tài khoản tiền gửi thanh toán số tiền trên séc và báo có cho người thụ hưởng.

Trong quá trình thanh toán, các chủ thể thanh toán không tin nhiệm nhau về khả năng chi trả, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người trả tiền sử dụng Séc được ngân hàng đảm bảo chi trả (séc bảo chi).

Séc bảo chi là loại séc thanh toán được ngân hàng đảm bảo chi trả bằng cách trích trước số tiền trên tờ séc từ tài khoản tiền gửi của người trả tiền sang tài khoản đảm bảo khả năng thanh toán séc.

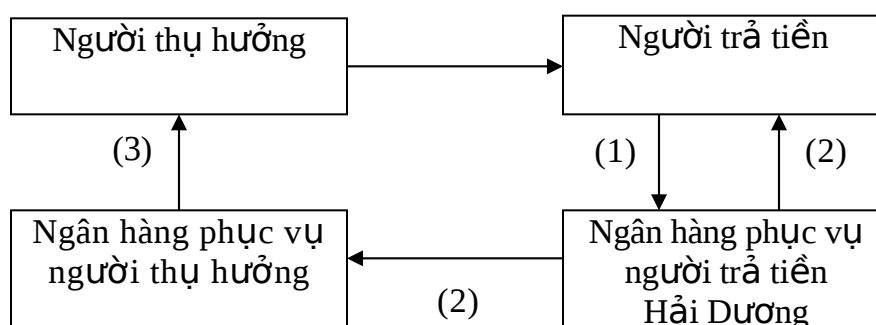
3.2.2. Thanh toán bằng lệnh chi hoặc uỷ nhiệm chi

Uỷ nhiệm chi hoặc lệnh chi là lệnh chi tiền của chủ tài khoản yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng có tên trên uỷ nhiệm chi.

Uỷ nhiệm chi hoặc lệnh chi được áp dụng trong thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển tiền của người sử dụng dịch vụ thanh toán tại một chi nhánh ngân hàng hoặc giữa các chi nhánh ngân hàng trong phạm vi cả nước.

Sơ đồ số 04

Việc thanh toán uỷ nhiệm chi được thực hiện theo trình tự



(1) Người trả tiền lập Ủy nhiệm chi (hoặc lệnh chi) nộp vào ngân hàng phục vụ mình yêu cầu trích tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng.

(2) Ngân hàng kiểm tra Ủy nhiệm chi (lệnh chi), số dư tài khoản tiền gửi của người trả tiền, tiến hành ghi nợ vào tài khoản tiền gửi và báo nợ cho người trả tiền. Đồng thời chuyển tiền sang ngân hàng phục vụ người thụ hưởng.

(3) Nhận được chứng từ thanh toán do ngân hàng phục vụ người trả tiền gửi đến, ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi có vào tài khoản tiền gửi và báo có cho người thụ hưởng.

Trường hợp người thụ hưởng chưa mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng nào đó, thì ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi có vào tài khoản phải trả khách hàng và báo cho người thụ hưởng đến nhận tiền.

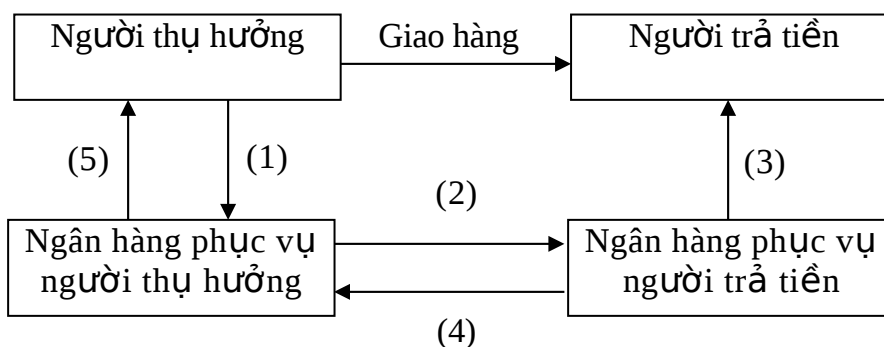
3.2.3. Thanh toán bằng Ủy nhiệm thu

Ủy nhiệm thu (nhờ thu) là giấy uỷ nhiệm do người thụ hưởng lập nhờ ngân hàng thu hộ tiền trên cơ sở khối lượng hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng.

Để thanh toán bằng uỷ nhiệm thu, hai bên trả tiền và thụ hưởng phải có thỏa thuận hoặc hợp đồng về các điều kiện thu hộ và gửi cho ngân hàng thanh toán bằng văn bản.

Sơ đồ số 05

Trình tự thanh toán uỷ nhiệm thu



(1) Người thụ hưởng sau khi cung cấp hàng hoá, dịch vụ lập Ủy nhiệm thu kèm theo hoá đơn, chứng từ giao hàng, cung ứng dịch vụ nộp vào ngân hàng phục vụ mình.

(2) Sau khi kiểm tra các yếu tố trên chứng từ, ngân hàng ghi ngày tháng nhận chứng từ, ký tên, đóng dấu trên uỷ nhiệm thu, vào sổ theo dõi Ủy nhiệm thu và gửi bộ chứng từ sang ngân hàng phục vụ người trả tiền.

(3) Ngân hàng phục vụ người trả tiền kiểm tra các điều kiện thanh toán, nếu đủ điều kiện thì ghi nợ tài khoản tiền gửi thanh toán và báo nợ cho người trả tiền. (Nếu tài khoản của người trả tiền không đủ khả năng thanh toán thì lưu uỷ nhiệm thu vào hồ sơ và báo cho người trả tiền biết).

(4) Ngân hàng phục vụ người trả tiền chuyển tiền đã thu được sang ngân hàng phục vụ người thụ hưởng (hoặc báo chưa thu được tiền).

(5) Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng ghi có tài khoản tiền gửi thanh toán và báo có cho người thụ hưởng.

3.2.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng

Thẻ ngân hàng là công cụ thanh toán do ngân hàng phát hành và bán cho khách hàng sử dụng để trả tiền hàng hoá, dịch vụ, các khoản thanh toán khác hoặc rút tiền mặt tại các máy rút tiền tự động.

Để được sử dụng thẻ ngân hàng, khách hàng phải thực hiện các thủ tục đăng ký sử dụng thẻ và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của ngân hàng phát hành thẻ. Sau khi được ngân hàng phát hành thẻ chấp thuận, khách hàng phải ký hợp đồng sử dụng thẻ với ngân hàng.

Các loại thẻ:

- Thẻ ghi nợ: Là loại thẻ gắn liền với tài khoản tiền gửi thanh toán hay tài khoản séc của khách hàng. Khách hàng sử dụng loại thẻ này thì giá trị giao dịch được khấu trừ ngay vào tài khoản của khách hàng, đồng thời ghi có ngay vào tài khoản của người thụ hưởng.

- Thẻ tín dụng: Là loại thẻ được sử dụng phổ biến, ngân hàng cho phép chủ thẻ sử dụng một hạn mức nhất định. Đối với những khách hàng có quan hệ thường xuyên với ngân hàng, có tình hình tài chính tốt, luôn đảm bảo khả năng thanh toán thì ngân hàng cho phép sử dụng thẻ tín dụng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, nếu mất thẻ người chủ thẻ phải thông báo ngay bằng văn bản cho ngân hàng phát hành thẻ. Khi sử dụng hết hạn mức hoặc hết thời hạn sử dụng của thẻ, nếu có nhu cầu, người sử dụng thẻ phải đến ngân hàng phát hành thẻ để làm thủ tục sử dụng tiếp.

3.3. Các hình thức thanh toán quốc tế

3.3.1. Thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) - tín dụng chứng từ (DC)

a) Định nghĩa:

L/C là một bản cam kết trả tiền do Ngân hàng phát hành (ngân hàng mở L/C) mở theo chỉ thị của người nhập khẩu (người yêu cầu mở L/C), để trả một số tiền nhất định cho người xuất khẩu (người thụ hưởng) với điều kiện người đó phải thực hiện đầy đủ những quy định trong L/C.

L/C được mở dựa trên những thoả thuận từ hợp đồng ngoại thương. Nhưng khi nó đã được mở thì nó là một giao dịch riêng biệt, độc lập với hợp đồng ngoại thương, trở thành bản cam kết trả tiền của ngân hàng.

Khi thanh toán bằng L/C, các bên xuất nhập, khẩu phải thoả thuận với nhau về việc sử dụng: "Bản quy tắc và cách thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ - UCP" do Phòng Thương mại quốc tế (ICC) phát hành để dẫn chiếu trong L/C. UCP đã được phát hành, xuất bản nhiều lần, hiện nay là bản mang số hiệu UCP 600*. Cần lưu ý UCP là loại văn bản mang tính pháp lý tùy ý.

b) Các bên tham gia thanh toán L/C:

* UCP - The Uniform Customs and Practice for Documentary credit đã được xuất bản lần đầu vào năm 1933, các bản sửa đổi được công bố vào các năm 1951, 1962, 1974, 1983, 1993 và 2007.

Nếu không phải là L/C đặc biệt, tham gia thanh toán L/C thường có các chủ thể sau đây:

- Người nhập khẩu (người yêu cầu mở L/C - The applicant for the credit): Người đưa ra chỉ thị đối với ngân hàng phục vụ mình để mở L/C cho người xuất khẩu hưởng.

- Ngân hàng mở L/C (The opening bank) hay còn gọi là Ngân hàng phát hành L/C (the issuing bank): Đây là ngân hàng trực tiếp phục vụ người nhập khẩu, và thường là ngân hàng trực tiếp trả tiền theo L/C.

- Người xuất khẩu: Là chủ thể của hợp đồng ngoại thương, người được hưởng L/C (the beneficiary of the credit).

- Ngân hàng thông báo: (The informing bank): Ngân hàng này có thể là chi nhánh hoặc là ngân hàng đại lý của Ngân hàng mở L/C, trực tiếp thông báo L/C đến người xuất khẩu.

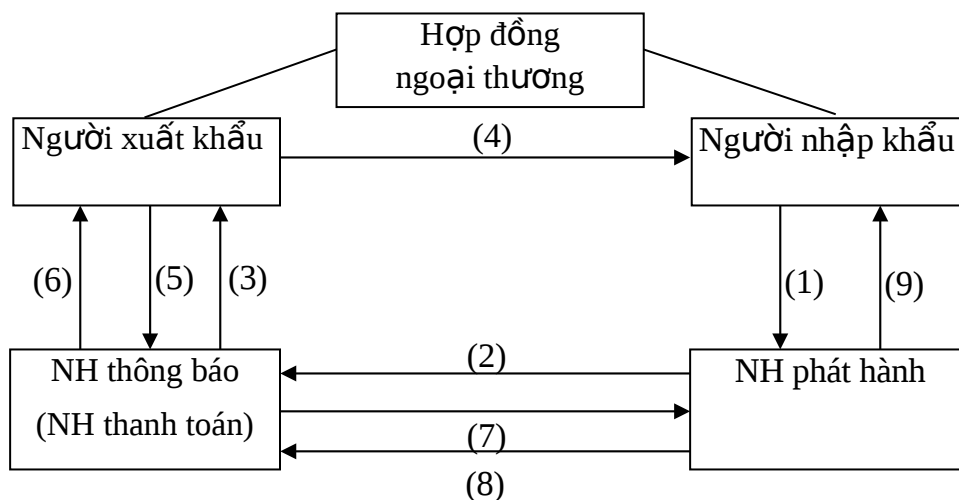
- Ngân hàng chỉ định: Ngân hàng này (theo chỉ thị của ngân hàng phát hành - nếu không phải là ngân hàng phát hành) trực tiếp trả tiền cho người xuất khẩu.

Như trên đã trình bày, tham gia L/C có thể còn có sự tham gia của Ngân hàng xác nhận, Ngân hàng chiết khấu...

• Quy trình thanh toán L/C:

Thông thường một nghiệp vụ thanh toán L/C được thực hiện theo quy trình sau đây:

Sơ đồ số 06



(1) Người nhập khẩu đưa ra yêu cầu và chỉ thị cho ngân hàng phục vụ mình về việc mở thư tín dụng.

(2) NH phát hành mở thư tín dụng để cam kết trả tiền cho người xuất khẩu rồi gửi bản chính (bản gốc) cho ngân hàng thông báo.

(3) Nhận được bản chính L/C từ Ngân hàng phát hành, Ngân hàng thông báo phải xác nhận bằng văn bản L/C đã nhận được và gửi bản chính L/C cho người xuất khẩu.

(4) Căn cứ vào nội dung của L/C và những thỏa thuận đã ký trong hợp đồng, người xuất khẩu sẽ tiến hành giao hàng.

(5) Sau khi đã giao hàng, người xuất khẩu phải hoàn chỉnh ngay bộ chứng từ hàng hóa theo đúng những chỉ thị trong L/C và gửi toàn bộ các chứng từ này cho Ngân hàng thanh toán (Ngân hàng thông báo) để xin thanh toán.

(6) Ngân hàng thanh toán nhận được bộ chứng từ từ người xuất khẩu phải kiểm tra thật kỹ, nếu thấy đủ điều kiện thì tiến hành trả tiền cho các chứng từ đó.

(7) Ngân hàng thanh toán chuyển bộ chứng từ cho Ngân hàng phát hành và yêu cầu Ngân hàng này trả tiền cho bộ chứng từ đó.

(8) Nhận được bộ chứng từ, Ngân hàng phát hành phải kiểm tra kỹ, nếu các chứng từ đủ điều kiện thì hoàn tiền cho Ngân hàng thanh toán.

(9) Ngân hàng phát hành thông báo việc trả tiền đối với L/C cho người nhập khẩu, đồng thời chuyển giao bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu để người đó có căn cứ đi nhận hàng.

c) Một số quy định về L/C

- Về loại L/C: Theo quy định của UCP 500, khi mở loại L/C nào phải ghi rõ loại L/C đó (L/C hủy ngang hay L/C không hủy ngang). Nếu không ghi rõ là loại nào thì nghiêm nhiên L/C đó sẽ là L/C không hủy ngang.

- Số hiệu, địa điểm và ngày mở L/C:

* Mọi L/C đều phải đặt ký hiệu riêng để dẫn chiếu L/C khi trao đổi thư từ, điện tín... hoặc phục vụ cho các giao dịch khác liên quan đến L/C.

* Địa điểm mở L/C: Là nơi L/C được mở, nó liên quan đến việc vận dụng luật để giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến L/C.

* Ngày mở L/C: Căn cứ vào ngày mở L/C có thể nhận biết được người nhập khẩu có thực hiện đúng quy định trong hợp đồng hay không.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: Là thời hạn mà L/C có giá trị hiệu lực pháp lý thực hiện, được tính từ ngày L/C được mở đến ngày L/C hết hiệu lực.

- Thời hạn giao hàng: Là thời hạn quy định người xuất khẩu phải giao hàng cho tổ chức vận tải. Ngày giao hàng phải trước ngày L/C hết hạn hiệu lực.

- Thời hạn xuất trình chứng từ: Trong thời gian có hiệu lực của L/C, nếu L/C không quy định, ngày xuất trình chứng từ chậm nhất không quá 21 ngày kể từ sau ngày giao hàng.

- Thời hạn trả tiền đối với L/C: Nếu trả tiền ngay thì thời hạn trả tiền nằm trong thời hạn hiệu lực của L/C. Nếu là trả tiền sau thì ngân hàng thanh toán phải ký chấp nhận trả tiền trong thời hạn hiệu lực của L/C.

- Số tiền của L/C: Số tiền của L/C hay còn gọi là kim ngạch L/C, phải ghi rõ ràng vừa bằng số, vừa bằng chữ. L/C được mở bằng tiền nước nào thì phải ghi đúng ký hiệu quốc tế của đồng tiền đó.

Khi ghi số tiền của L/C có thể vận dụng quy định cho phép của UCP là ghi số tương đối với việc sử dụng các cụm từ như "ước chừng", "vào khoảng" hoặc "không vượt quá số tiền...".

- Những chứng từ mà người xuất khẩu phải xuất trình: Đây là nội dung then chốt của L/C vì các chứng từ trong bộ chứng từ là bằng chứng chứng minh rằng người xuất khẩu đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và thực hiện đúng những yêu cầu trong L/C.

3.3.2. Thanh toán Ủy thác thu (collection)

a) Định nghĩa:

Ủy thác thu là một hình thức thanh toán quốc tế, trong đó người xuất khẩu sau khi đã thực hiện giao hàng cho người nhập khẩu thì lập giấy ủy thác thu nhờ ngân hàng phục vụ mình thu hộ số tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở hối phiếu do người xuất khẩu ký phát.

Khi thực hiện thanh toán bằng ủy thác thu, các bên tham gia thanh toán thường vận dụng bản quy tắc thống nhất về nhờ thu chứng từ thương mại (The Uniform Rules for collection of the commercial Paper - Viết tắt là URC) do Phòng Thương mại quốc tế ICC phát hành năm 1995.

b) Các chủ thể tham gia thanh toán:

- Người xuất khẩu: Là người hưởng lợi và cũng chính là người khởi xướng việc thanh toán.

- Người nhập khẩu: Là người trả tiền phải trả tiền kịp thời theo đúng các cam kết với người xuất khẩu trong hợp đồng mua, bán ngoại thương.

- Ngân hàng chuyển: Là ngân hàng phục vụ người xuất khẩu chuyển chỉ thị nhờ thu ra nước ngoài đòi tiền người nhập khẩu.

- Ngân hàng xuất trình: Là ngân hàng đại lý thu hộ tiền từ người nhập khẩu để chuyển cho Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu chuyển trả vào tài khoản của người xuất khẩu.

c) Các loại Ủy thác thu:

Theo thời hạn thanh toán, ủy thác thu bao gồm 2 loại:

- Ủy thác thu trả ngay: Người nhập khẩu phải trả tiền ngay khi ủy thác thu được xuất trình.

- Ủy thác thu trả chậm: Người nhập khẩu phải ký chấp nhận trả tiền lên hối phiếu có kỳ hạn khi ủy thác thu được xuất trình.

Nếu căn cứ vào các chứng từ kèm theo, ủy thác thu bao gồm 2 loại:

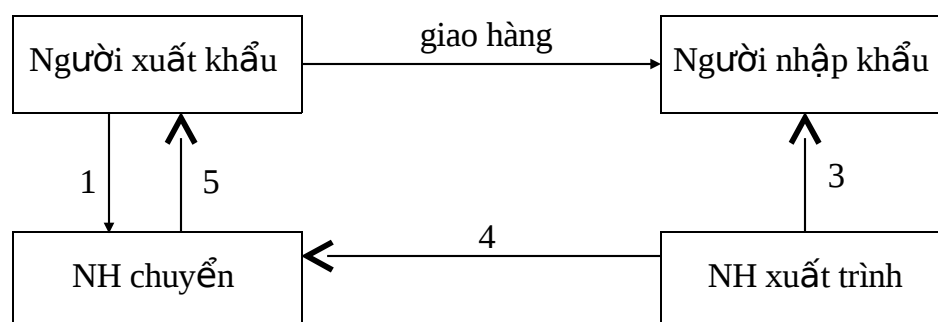
- Ủy thác thu trơn: (Clean Bill collection) là loại Ủy thác thu không kèm theo các chứng từ thương mại.

- Ủy thác thu kèm chứng từ (documentary collection): Là hình thức người xuất khẩu ủy thác cho NH thu hộ tiền từ người nhập khẩu dựa trên các chứng từ hàng hóa kèm theo, với điều kiện người nhập khẩu phải trả tiền (D/P) hoặc chấp nhận trả tiền (D/A) thì mới được NH ký chuyển giao cho bộ chứng từ hàng hóa để nhận hàng.

d) Quy trình thanh toán Ủy thác thu kèm chứng từ:

Có thể trình bày quy trình này theo sơ đồ sau:

Sơ đồ số: 07



(1) Sau khi thực hiện xong việc giao hàng, người xuất khẩu lập giấy Ủy thác thu, kèm theo hối phiếu, bộ chứng từ hàng hóa gửi cho ngân hàng phục vụ mình. Khi lập giấy Ủy thác thu người xuất khẩu phải lập chính xác, đầy đủ, đưa ra các chỉ thị rõ ràng cho ngân hàng thực hiện.

(2) NH phục vụ người xuất khẩu sau kiểm tra bộ chứng từ, chuyển các chứng từ sang cho NH xuất trình.

(3) Ngân hàng xuất trình thông báo cho người nhập khẩu về bộ chứng từ và yêu cầu người nhập khẩu trả tiền (D/P) hoặc ký chấp nhận trả tiền trên hối phiếu (D/A). Sau khi người nhập khẩu đồng ý trả tiền hoặc ký chấp nhận trả tiền trên hối phiếu thì NH sẽ trao cho người đó bộ chứng từ hàng hoá.

(4) NH xuất trình chuyển tiền đã thu hộ hoặc hối phiếu đã được chấp nhận sang NH phục vụ người xuất khẩu.

(5) NH phục vụ người xuất khẩu trả tiền vào tài khoản cho người xuất khẩu.

Nếu là thanh toán theo hình thức D/A, chờ đến ngày hối phiếu đến hạn thanh toán, người xuất khẩu xuất trình hối phiếu và NH phục vụ người nhập khẩu được sự Ủy nhiệm của người nhập khẩu sẽ thực hiện thanh toán hối phiếu đó và chuyển tiền sang NH xuất khẩu để chuyển trả vào tài khoản của người xuất khẩu.

3.3.3. Hình thức thanh toán chuyển tiền (Remittance)

a) Định nghĩa:

Hình thức thanh toán chuyển tiền là một hình thức thanh toán, trong đó người chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình thông qua NH đại lý hay chi nhánh ở nước ngoài chuyển trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng.

b) Các chủ thể tham gia:

Đối với nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền có các chủ thể tham gia sau:

- Người chuyển tiền: Người có nhu cầu chuyển tiền cho người thụ hưởng ở nước ngoài (người mắc nợ, người đầu tư, trả tiền phạt, tiền bồi thường v.v...).

- NH phục vụ người chuyển tiền: Là ngân hàng nhận thực hiện chỉ thị chuyển tiền của người chuyển tiền.

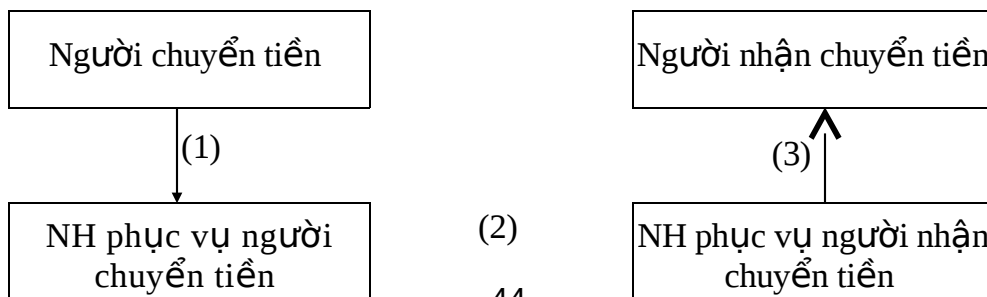
- Người nhận chuyển tiền (người thụ hưởng).

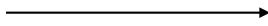
- Ngân hàng phục vụ người nhận chuyển tiền là ngân hàng thực hiện trả chuyển tiền cho người thụ hưởng.

c) Quy trình thanh toán:

Quy trình thanh toán chuyển tiền có thể mô tả khái quát sau đây:

Sơ đồ số: 08





(1) Người chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở nước ngoài.

Yêu cầu đối với người chuyển tiền:

- Viết đơn xin chuyển tiền gửi cho ngân hàng phục vụ mình.
- Hoàn tất đầy đủ các giấy tờ liên quan đến khoản tiền chuyển và xuất trình chúng như: Hợp đồng thương mại gốc, hóa đơn thương mại, các giấy phép liên quan do cơ quan có thẩm quyền cấp...
- Nói rõ lý do, mục đích chuyển tiền.
- Yêu cầu ngân hàng chuyển tiền bằng phương thức nào: M/T hay T/T hay qua mạng SWIFT.
- Thanh toán phí chuyển tiền cho ngân hàng.

(2) Theo yêu cầu của người chuyển tiền và mọi yêu cầu cần thiết cho việc chuyển tiền đều thỏa mãn thì ngân hàng phục vụ người chuyển tiền sẽ chuyển tiền đến ngân hàng nước ngoài đã được chỉ định (ngân hàng trả chuyển tiền).

3. Sau khi đã nhận được tiền chuyển từ ngân hàng nước ngoài, ngân hàng trả tiền sẽ trả số tiền đó cho người thụ hưởng.

4. Bảo lãnh ngân hàng

4.1. Khái niệm và đặc điểm

a) *Khái niệm:*

Bảo lãnh ngân hàng là cam kết bằng văn bản của ngân hàng (bên bảo lãnh) với bên có quyền (bên nhận bảo lãnh) về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng (bên được bảo lãnh) khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả nợ cho ngân hàng số tiền đã được trả thay.

b) *Đặc điểm:*

- Là mối quan hệ nhiều bên phụ thuộc lẫn nhau: Trong một nghiệp vụ bảo lãnh thường có sự kết hợp giữa 3 hợp đồng độc lập: Hợp đồng giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh, hợp đồng giữa bên được bảo lãnh và bên bảo lãnh, hợp đồng giữa bên nhận bảo lãnh và bên bảo lãnh.

- Tính độc lập của bảo lãnh: Bảo lãnh ngân hàng có tính độc lập so với hợp đồng. Mặc dù mục đích của bảo lãnh ngân hàng là bồi hoàn cho người thụ hưởng những thiệt hại từ việc không thực hiện hợp đồng của người được bảo lãnh trong quan hệ hợp đồng, nhưng việc thanh toán một bảo lãnh chỉ hoàn toàn căn cứ vào các điều khoản và điều kiện như được quy định trong bảo lãnh.

- Tính phù hợp của bảo lãnh: Khi người thụ hưởng bảo lãnh đến yêu cầu ngân hàng thanh toán thì ngân hàng có trách nhiệm kiểm tra các chứng từ do người thụ hưởng xuất trình. Ngân hàng bảo lãnh có quyền từ chối thanh toán nếu như chứng từ có dấu hiệu không hợp lệ hay những điều kiện của bảo lãnh không được đáp ứng.

4.2. Các hình thức bảo lãnh

a) *Bảo lãnh vay vốn*: Là một bảo lãnh ngân hàng do ngân hàng phát hành cho bên nhận bảo lãnh (bên vay vốn), về việc cam kết trả nợ thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

b) *Bảo lãnh thanh toán*: Là một loại bảo lãnh ngân hàng do ngân hàng phát hành cho bên nhận bảo lãnh cam kết sẽ thanh toán thay cho khách hàng trong trường hợp khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình khi đến hạn.

c) *Bảo lãnh dự thầu*: Là một loại bảo lãnh ngân hàng do ngân hàng phát hành cho bên mời thầu để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của khách hàng. Trường hợp khách hàng bị phạt do vi phạm quy định dự thầu mà không nộp hoặc nộp không đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.

d) *Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*: Là một loại bảo lãnh do ngân hàng phát hành cho bên nhận bảo lãnh bảo đảm việc thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng với bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp khách hàng không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ trong hợp đồng, ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.

đ) *Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm*: Là một loại bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh bảo đảm khách hàng thực hiện đúng các thoả thuận về chất lượng của sản phẩm theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng bị phạt tiền do không thực hiện đúng các thoả thuận trong hợp đồng về chất lượng sản phẩm với bên nhận bảo lãnh mà không nộp hoặc nộp không đủ tiền phạt cho bên nhận bảo lãnh, tổ chức tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết.

e) *Bảo lãnh hoàn thanh toán*: Là một bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng phát hành cho bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm nghĩa vụ hoàn trả tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp khách hàng vi phạm các cam kết với bên nhận bảo lãnh và phải hoàn trả tiền ứng trước nhưng không hoàn trả hoặc hoàn trả không đủ số tiền ứng trước cho bên nhận bảo lãnh thì tổ chức tín dụng sẽ hoàn trả số tiền ứng trước cho bên nhận bảo lãnh.

g) *Các loại bảo lãnh khác*:

- *Bảo lãnh đối ứng*: Là loại bảo lãnh do một tổ chức tín dụng (bên phát hành bảo lãnh đối ứng) phát hành cho một tổ chức tín dụng khác (bên bảo lãnh) về việc đề nghị bên bảo lãnh thực hiện bảo lãnh cho các nghĩa vụ của khách hàng của bên phát hành bảo lãnh đối ứng với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp, khách hàng vi phạm các cam kết với bên nhận bảo lãnh, bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì bên phát hành bảo lãnh đối ứng phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho bên bảo lãnh.

- *Xác nhận bảo lãnh*: Là bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng (bên xác nhận bảo lãnh) phát hành cho bên nhận bảo lãnh về việc bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng được xác nhận bảo lãnh (bên được xác nhận bảo lãnh) đối với khách hàng. Trường hợp bên được xác nhận bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình đã cam kết với bên nhận bảo lãnh thì bên xác nhận bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được xác nhận bảo lãnh.

4.3. Quy trình bảo lãnh

Trình tự và thủ tục trong một nghiệp vụ bảo lãnh cũng có nhiều điểm tương tự như trong nghiệp vụ cho vay, như tiếp nhận hồ sơ, thẩm định khách hàng, quyết định bảo lãnh; ký hợp đồng; xử lý nợ quá hạn phát sinh khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Sau khi thư bảo lãnh hết thời hạn hiệu lực hoặc khi có thông báo hoặc xác nhận của bên nhận bảo lãnh về việc hoàn thành nghĩa vụ liên quan đến bảo lãnh, ngân hàng tiến hành tất toán bảo lãnh. Trường hợp bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã được bảo lãnh, bên bảo lãnh phải trả thay và tự động hạch toán nợ vay bắt buộc đối với số tiền trả nợ thay theo lãi suất nợ quá hạn và áp dụng các biện pháp cần thiết để thu nợ như trong cho vay...

Bên được bảo lãnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện và chấp hành các biện pháp xử lý của tổ chức tín dụng bảo lãnh, thực hiện bồi hoàn cho tổ chức tín dụng trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ được bảo lãnh.

5. Giao dịch ngoại tệ

5.1. Tỷ giá hối đoái

Trên thị trường ngoại hối, tỷ giá giao dịch do những người tạo thị trường xác định và niêm yết. Theo tập quán quốc tế trong việc niêm yết tỷ giá, USD là đồng tiền có vị trí đặc biệt luôn xuất hiện trong các tỷ giá được niêm yết. Có một vài đồng tiền được yết giá theo USD và USD được yết giá theo các đồng tiền còn lại. Vì vậy, với những đồng tiền không được yết giá trực tiếp với nhau, phải dùng phương pháp tính chéo để xác định tỷ giá.

Ví dụ: Trên một thị trường có các tỷ giá được niêm yết như sau:

$$\text{GBP/USD} = 1,6825/35$$

$$\text{AUD/USD} = 0,6665/70$$

$$\text{USD/HKD} = 8,4955/75$$

$$\text{USD/JPY} = 131,12/22$$

Các tỷ giá chéo được xác định như sau:

- Giữa hai đồng tiền định giá so với đồng tiền yết giá USD.

$$\text{HKD/JPY} = \frac{\text{USD/JPY}}{\text{USD/HKD}} = \frac{131,12}{8,4975} \Bigg/ \frac{131,22}{8,4955} = 15,4304/15,4458$$

- Giữa tỷ giá của hai đồng tiền yết giá theo USD.

$$\text{GBP/AUD} = \frac{\text{GBP/USD}}{\text{AUD/USD}} = \frac{1,6825}{0,6770} \Bigg/ \frac{1,6835}{0,6665} = 2,4852/2,5278$$

- Giữa hai đồng tiền yết giá và định giá so với USD.

$$\text{GBP/HKD} = \text{GBP / USD} \times \text{USD / HKD}$$

$$= (1,6825 \times 8,4955) / (1,6835 \times 8,4975) = 14,2937/14,3055$$

5.2. Các phương thức giao dịch ngoại tệ

5.2.1. Giao dịch trao ngay (Spot)

Giao dịch trao ngay là giao dịch mua, bán một số lượng ngoại tệ giữa hai bên theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch và kết thúc thanh toán trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cam kết mua bán.

Trong giao dịch trao ngay, hai bên thường thoả thuận một số nội dung như: Tỷ giá mua bán, số lượng giao dịch, địa điểm chuyển tiền đến, chuyển tiền đi vào ngày thanh toán.... Sau khi cam kết giao dịch, các bên có thể xác nhận lại bằng văn bản hoặc ký kết hợp đồng chi tiết. Thông thường việc giao dịch được hoàn tất bằng thoả thuận qua điện thoại là có đủ tính pháp lý.

Ở Việt Nam, tỷ giá giao ngay trên thị trường ngoại hối chính thức được xác định theo quan hệ cung cầu về ngoại tệ, nhưng trong giới hạn quy định của NHNN Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ vào tình hình cụ thể trong từng thời kỳ để quy định giới hạn này cho phù hợp.

Trong giao dịch trao ngay, các bên cần xác định thời gian thực hiện việc chuyển tiền đến các tài khoản có liên quan, theo thông lệ được gọi là “ngày giá trị”. Tùy từng giao dịch cụ thể, ngày giá trị có thể là “giao tức thì”, sau một ngày làm việc hoặc hai ngày làm việc. Thông thường ngày giá trị được xác định là sau hai ngày làm việc kể từ ngày thoả thuận giao dịch.

5.2.2. Giao dịch có kỳ hạn (Forward)

Giao dịch hối đoái có kỳ hạn là một giao dịch trong đó hai bên sẽ cam kết mua, bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện sau một thời gian nhất định kể từ ngày ký kết giao dịch.

Ở Việt Nam, chỉ có các NHTM đủ điều kiện mới được phép giao dịch có kỳ hạn với một số khách hàng là các tổ chức tín dụng, các tổ chức kinh tế là pháp nhân Việt Nam. Các giao dịch phải được ký hợp đồng chi tiết nếu không giao dịch qua mạng vi tính.

Trong giao dịch có kỳ hạn mọi điều khoản mua bán được ký kết vào ngày giao dịch, nhưng việc giao nhận tiền chỉ được thực hiện vào ngày giá trị đã thoả thuận trên cơ sở kỳ hạn mua bán. Do tính chất giao dịch, các nội dung về tỷ giá và ngày giá trị được xác định khác so với giao dịch trao ngay.

a) Ngày giá trị có kỳ hạn:

Ngày giá trị có kỳ hạn bằng (=) ngày giá trị giao ngay tương ứng có hiệu lực cộng (+) thời hạn giao dịch. Nếu ngày giá trị có kỳ hạn rơi vào ngày nghỉ thì ngày giá trị có kỳ hạn có hiệu lực sẽ được gia hạn lùi vào ngày làm việc liền sau.

Ví dụ: Ngày giao dịch là thứ 6 ngày 02/01/2004.

Ngày giá trị giao ngay tương ứng có hiệu lực là thứ 2 ngày 5/1/2004.

Ngày giá trị kỳ hạn 1 tháng sẽ là: Thứ 5 ngày 5/2/2004.

Trường hợp, thời hạn của giao dịch là chẵn tháng, nếu việc gia hạn ngày giá trị có hiệu lực rơi vào tháng sau thì phải tính ngược trở lại cho đến khi xác định được ngày giá trị có hiệu lực đầu tiên.

b) Tỷ giá có kỳ hạn:

- Phương pháp yết giá: Tỷ giá có kỳ hạn do các ngân hàng niêm yết có thể theo hai cách: Yết giá trực tiếp (kiểu outright) và yết giá gián tiếp (kiểu swap). Trên thị trường yết giá kiểu swap được sử dụng phổ biến, theo cách yết giá này, ngân hàng sẽ yết giá giao ngay và mức swap. Mức swap là phần chênh lệch giữa tỷ giá có kỳ hạn và tỷ giá giao ngay.

Ví dụ: Yết giá theo kiểu swap

Tỷ giá	Giao ngay	1 tháng	2 tháng	3 tháng
GBP/USD	1,6331/37	99/97	278/275	536/530
USD/CAD	1,4577/82	40/43	105/109	175/181

Về nguyên tắc, mức swap được yết theo điểm gồm mức swap mua và mức swap bán. Nếu trong mức swap, mức swap mua nhỏ hơn mức swap bán thì:

Tỷ giá có kỳ hạn = Tỷ giá giao ngay + Mức swap

Nếu mức swap mua lớn hơn mức swap bán thì:

Tỷ giá có kỳ hạn = Tỷ giá giao ngay - mức swap

Trong ví dụ trên: Tỷ giá có kỳ hạn 1 tháng được xác định:

$$\text{USD/CAD} = (1,4577 + 0,0040) / (1,4582 + 0,0043) = 1,4617/1,4625$$

$$\text{GBP/USD} = (1,6331 - 0,0099) / (1,6337 - 0,0097) = 1,6232/1,6240$$

- Cách xác định mức swap

Về nguyên tắc, mức swap được xác định trên cơ sở chênh lệch lãi suất giữa lãi suất của đồng tiền định giá và lãi suất của đồng tiền yết giá trong thời hạn mua, bán.

Nếu : Tỷ giá giao ngay giữa 2 đồng tiền A và B là : $A/B = E_1/E_2$.

Lãi suất tiền gửi và cho vay của đồng tiền yết giá A là: $i_{a1} - i_{a2}$

Lãi suất tiền gửi và cho vay của đồng tiền định giá B là: $i_{b1} - i_{b2}$

Kỳ hạn của nghiệp vụ là: n ngày.

Thì: Chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền được xác định khi tính mức swap mua là: $E_1(i_{b1} - i_{a2})n / (360 + i_{a2}n)$ và mức swap bán là:

$$E_2(i_{b2} - i_{a1})n / (360 + i_{a1}n)$$

Trên thực tế, mức swap mà các ngân hàng niêm yết ngoài việc được xác định căn cứ vào chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền như trên, còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu, các chi phí giao dịch của ngân hàng trong việc mua bán có kỳ hạn...

Do tất cả các điều kiện của giao dịch có kỳ hạn đều được thỏa thuận tại thời điểm ký hợp đồng, nên giao dịch có kỳ hạn được sử dụng phổ biến để bảo hiểm rủi ro tỷ giá hối đoái, trên cơ sở cố định các khoản thu nhập hay chi trả trong tương lai theo một tỷ giá đã biết trước.

5.2.3. Giao dịch hoán đổi (swap)

Giao dịch swap ngoại hối là một giao dịch hối đoái bao gồm đồng thời cả hai giao dịch: Giao dịch mua và giao dịch bán cùng một số lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác, trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm ký kết hợp đồng. Giao dịch swap ngoại hối là một thỏa thuận đồng thời với cùng chủ thể về các điều kiện mua, bán được thực hiện theo một trong hai hình thức:

Thứ nhất: Kết hợp giữa một giao dịch trao ngay và một giao dịch có kỳ hạn: Mua trao ngay + Bán có kỳ hạn hoặc : Bán trao ngay + Mua có kỳ hạn.

Thứ hai: Kết hợp giữa hai giao dịch có kỳ hạn với thời hạn khác biệt: Mua có kỳ hạn + Bán có kỳ hạn hoặc: Bán có kỳ hạn + Mua có kỳ hạn.

Ngoại lệ cũng có những giao dịch swap có thời hạn rất ngắn như “Spot next” hoặc “tom next” (tomorrow next).

Ngân hàng Thương mại thực hiện giao dịch swap nhằm cân đối các nghiệp vụ thực hiện đối với khách hàng, bảo hiểm các rủi ro hối đoái, đảm bảo trạng thái ngoại hối. Các doanh nghiệp có thể sử dụng giao dịch swap để chuyển hạn thanh toán khi không đảm bảo được kế hoạch thanh toán.

5.2.4. Giao dịch hợp đồng tương lai (future)

Giao dịch hợp đồng tương lai là một giao dịch tiền tệ thực hiện trong tương lai, thể hiện bằng việc mua, bán hợp đồng với số lượng tiền định sẵn, tỷ giá được ấn định vào thời điểm ký hợp đồng và ngày giao nhận được ấn định theo quy định của từng sở giao dịch.

Khác với hợp đồng có kỳ hạn, hợp đồng tương lai là hợp đồng được chuẩn hoá về loại ngoại tệ giao dịch, số lượng ngoại tệ giao dịch và ngày thanh toán cụ thể trong tương lai. Các hợp đồng tương lai được mua, bán tại thị trường trung tâm dưới hình thức đặt mua tự do theo nguyên tắc đấu giá, thương vụ giao dịch diễn ra trực tiếp giữa các nhà môi giới với nhau ở sàn giao dịch. Thay vì sử dụng tỷ giá mua, tỷ giá bán như trên thị trường liên ngân hàng. Ở thị trường này, các nhà giao dịch lại tính tiền hoa hồng trên từng thương vụ mua bán.

Thị trường tương lai có một trung gian là phòng thanh toán bù trừ - nơi đảm bảo việc thực thi tất cả các hợp đồng bằng cách can thiệp vào mọi giao dịch và chính thức trở thành một bên danh nghĩa trong mọi giao dịch. Vì vậy nó giảm thiểu các rủi ro không thanh toán được trong các hợp đồng tương lai. Hơn nữa, các thị trường tương lai đều có một hạn mức biến động giá hàng ngày so với giá cuối ngày trước, nên người giao dịch được bảo vệ trước các rủi ro tín dụng.

5.2.5. Giao dịch hợp đồng quyền chọn (options)

Trên thị trường hối đoái, hợp đồng quyền chọn cho phép người mua nó có quyền mua hoặc bán (nhưng không bắt buộc) một số lượng ngoại tệ nhất định với giá ấn định (giá thực hiện) vào hoặc tới một ngày ấn định.

Quyền chọn mua cho phép người mua nó có quyền mua một số lượng ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện vào thời hạn quy định. Người bán quyền chọn mua có trách nhiệm chuyển giao một khối lượng ngoại tệ nhất định theo tỷ giá thực hiện vào ngày giao hàng theo lệnh của người mua quyền lựa chọn.

Quyền chọn bán cho phép người mua nó có quyền bán một lượng ngoại tệ nhất định theo giá thực hiện vào ngày giao hàng. Người bán quyền chọn bán có trách nhiệm mua một khối lượng ngoại tệ nhất định vào ngày giao hàng với giá thực hiện theo yêu cầu của người mua quyền lựa chọn.

Hợp đồng quyền chọn nhằm mục đích loại trừ các rủi ro về tỷ giá hối đoái với người mua quyền lựa chọn (nhất là đối với người xuất nhập khẩu) và là nghiệp vụ kinh doanh đối với người bán quyền chọn.

Nếu một người lo sợ sự tăng giá của ngoại tệ, anh ta có thể mua quyền chọn mua ngoại tệ. Nếu quyền mua này được thực hiện: Giá thực tế mua ngoại tệ sẽ bằng

giá thực hiện + Lệ phí quyền lựa chọn. Nếu quyền mua ngoại tệ không được thực hiện, anh ta sẽ phải bỏ chi phí bảo hiểm bằng lệ phí quyền lựa chọn. Ngược lại, người lo sợ sự giảm giá của ngoại tệ có thể phòng ngừa bằng việc mua hợp đồng quyền chọn bán với một khoản chi phí là lệ phí quyền lựa chọn.

6. Các dịch vụ ngân hàng khác

Ngoài các quan hệ trên, các tổ chức tín dụng còn cung cấp nhiều các dịch vụ khác cho doanh nghiệp như: dịch vụ quản lý ngân quỹ, tư vấn và uỷ thác, dịch vụ đại lý...

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình "Lý thuyết tiền tệ Ngân hàng" - Nhà xuất bản Thống kê 2005;
2. Giáo trình "Lý thuyết tiền tệ" - Nhà xuất bản Tài chính 2005;
3. Giáo trình "Nghịệp vụ Ngân hàng Thương mại" - Nhà xuất bản Tài chính 2005.
4. Quản trị Ngân hàng Thương mại - Nhà xuất bản Thống kê 2007

Văn bản hiện hành

1. Luật Ngân hàng Nhà nước số 6/1997/QHX ngày 25/12/1997 và Luật sửa đổi bổ sung Luật Ngân hàng Nhà nước số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
2. Luật các Tổ chức tín dụng số 7/1997/QHX ngày 25/12/1997 và Luật các Tổ chức tín dụng sửa đổi năm 2003.
3. Quyết định số 233/1999/QĐ-TTg ban hành Quy chế bảo lãnh của Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp và TCTD.
4. Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của NHNN về Quy chế cho vay của các TCTD đối với khách hàng, và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN về bổ sung, sửa đổi một số điều của Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN.
5. Quyết định 711/2001/QĐ/NHNN ngày 25/5/2001 của NHNN về quy chế mở L/C nhập hàng trả chậm.
6. Quyết định 26/2006/QĐ/NHNN ngày 26/6/2006 của NHNN về việc ban hành quy chế bảo lãnh ngân hàng.
7. Nghị định 64/2001/NĐ/CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về thanh toán qua Ngân hàng và QĐ 226/NHNN ban hành Quy chế thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
8. Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.
9. Nghị định số 178/1999/NĐ/CP ngày 28/12/1999 của Chính phủ về đảm bảo tiền vay của TCTD.
10. Thông tư số 01/2002/TT/BTP ngày 9/1/2002 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn trình tự thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo.

11. Văn bản số 405/NHNN ngày 16/4/2002 của NHNN hướng dẫn thực hiện quy định về chuyển nợ quá hạn.
12. Quyết định số 1085/2002/QĐ-NHNN ngày 6/10/2002 của NHNN về ban hành quy chế thấu chi và cho vay qua đêm.
13. Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30/5/2002 về thực hiện cơ chế lãi suất thả nổi.
14. Nghị định 85/2002/CP ngày 24/10/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung ND 178/1999/CP ngày 28/12/1999 về đảm bảo tiền vay của TCTD.
15. Thông tư số 06/2002/NHNN ngày 4/4/2002 của NHNN về đảm bảo tiền vay.
16. Nghị định số 106/2002/CP về việc ban hành Quy chế cho vay đầu tư phát triển từ Quỹ hỗ trợ phát triển.
17. Nghị định số 159/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ về cung ứng và sử dụng séc.
18. Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 493/2005/NHNN.
19. Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN, ngày 31/5/2005 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/2/2005.
20. Nghị định số 16/2001/NĐ-CP ngày 2/5/2001 về tổ chức và hoạt động của công ty cho thuê tài chính.
21. Nghị định số 65/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2001/NĐ-CP.
22. Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15/10/2004 về chiết khấu chứng từ có giá.
23. Nghị định số 161/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định về thanh toán bằng tiền mặt.
24. Văn bản UCT số 600 áp dụng từ 1/7/2007.
25. Văn bản về tỷ giá lãi suất hiện hành.

PHỤ LỤC 2: BÀI TẬP VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GIẢI MỘT SỐ BÀI TẬP

I. BÀI TẬP

Bài 1:

Một Khách hàng vay ngân hàng A một khoản tiền: 200 triệu đồng với thời hạn 6 tháng, lãi suất 1%/tháng. Kế hoạch vay vốn trả nợ gốc như sau:

Ngày 5/3 rút vốn 80 trđ

Ngày 10/4 rút vốn 90 trđ

Ngày 3/5 rút vốn 30 trđ

Ngày 15/7 trả nợ 50 trđ

Ngày 10/8 trả 70 trđ

Số còn lại trả khi hết hạn

Yêu cầu: Tính số lãi khách hàng trên phải trả vào các thời điểm trả nợ theo dư nợ thực tế và theo số tiền trả gốc.

Bài 2:

Một doanh nghiệp vay ngân hàng thương mại 100 triệu đồng, với thời hạn 3 tháng (từ 18/3/N đến 18/6/N). Ngân hàng cấp tiền vay cho doanh nghiệp gọn một lần vào 18/3/N. Lãi được tính và trả cùng với nợ gốc phải trả vào hai thời điểm: ngày 3/5/N và ngày 18/6/N

Lịch trả nợ gốc như sau:

Ngày 3/5/N trả số tiền: 42 triệu đồng.

Ngày 18/6/N trả số tiền: 58 triệu đồng.

Yêu cầu:

1. Tính số lãi mà doanh nghiệp vay phải trả.
2. Nếu số tiền 42 triệu đồng doanh nghiệp vay trả vào ngày 3/5/N bao gồm cả gốc và lãi tiền vay, thì số tiền doanh nghiệp vay phải trả vào ngày 18/6/N là bao nhiêu?

Bài 3:

Trong năm N, DN A được NH cấp 1 HMTD: 500 trđ. Tháng 3/N có một số giao dịch như sau:

Ngày 5/3, DN A rút tiền vay: 198 tr đ

Ngày 10/3, DN A rút tiền vay: 37 tr đ

Ngày 18/3, DN A trả nợ: 230 tr đ

Ngày 25/3, DN A rút tiền vay: 350 tr đ

Hãy tính lãi tiền vay DN A phải trả NH trong tháng 3/N (theo dư nợ bình quân). Biết dư nợ TK cho vay đầu tháng là 95 trđ. Lãi suất cho vay của NH là 0,95%/tháng.

Bài 4:

Một khách hàng nhận được khoản tín dụng 100.000 USD với các điều kiện sau:

Vốn vay được rút làm 02 lần, lần đầu rút 50.000 USD, 02 tháng sau rút tiếp 50.000 USD. Sau thời gian sử dụng tiền vay 07 tháng kể từ ngày rút vốn lần 2, khách hàng trả nợ gốc 60.000 USD, số còn lại được trả sau 03 tháng tiếp theo.

- Lãi suất cho vay: 6% năm;
- Phí trả nợ trước hạn: 0,1%/ tháng tính trên số tiền trả nợ trước hạn;
- Phí cam kết: 0,2%/ số tiền vay;
- Thủ tục phí ngân hàng quy định là 0,1% số tiền vay;
- Ngân hàng thu ngay tiền lãi và thủ tục phí;

Yêu cầu: Tính phí suất tín dụng của khoản tín dụng trên theo năm và cho nhận xét?

Biết rằng: Ngay từ lần trả đầu tiên, theo sự đồng ý của ngân hàng, khách hàng đã trả hết nợ.

Bài 5:

Cho báo cáo tài chính của Doanh nghiệp A ngày 31/12: (triệu đồng)

Bảng cân đối kế toán

Tài sản	N-1	N	Nguồn vốn	N-1	N
I. TS ngắn hạn	9.877	10.751	I. Nợ phải trả	12.093	13.759
1. Tiền	860	1.100	1. Nợ ngắn hạn	7.948	9.697
2. STTC ngắn hạn	540	243	Vay ngắn hạn	4.063	4.652
3. Các khoản phải thu	3.714	4.486	Phải trả ngắn hạn	3.650	4.533
Phải thu khách hàng	3.476	4.245	Phải trả khác	235	512
Phải thu khác	238	241	2. Nợ dài hạn	4.145	4.062
4. Hàng tồn kho	4.529	4.688	II. Vốn CSH	5.575	5.887
5. Tài sản ngắn hạn khác	234	234	1. Vốn chủ sở hữu	5.346	5.457
II. Tài sản dài hạn	7.791	8.895	2. Nguồn kinh phí quỹ khác	229	430
1. Tài sản cố định	6.456	7.345			
2. ST tài sản dài hạn	1.335	1.550			
Cộng tài sản	17.668	19.646	Cộng nguồn vốn	17.668	19.646

Báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chi tiêu	Năm N-1	Năm N
1	Doanh thu thuần	23.900	26.509
2	Ghi giảm hàng bán	19.872	21.750
3	Lợi nhuận gộp	4.028	4.759
4	Doanh thu hoạt động tài chính	357	642
5	Chi phí tài chính	1.023	1.145
6	Chi phí bán hàng	1.450	1.750
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.405	1.350
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	507	1.156
9	Lợi nhuận khác	262	(79)
10	Tổng lợi nhuận trước thuế	769	1.077
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	215,3	301,6
12	Lợi nhuận sau thuế	553,7	775,4

Yêu cầu:

1. Tính các hệ số tài chính và cho nhận xét về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Tính nhu cầu và thời hạn vay vốn lưu động năm N+1 của doanh nghiệp

Biết: Kế hoạch hoạt động của DN trong năm N+1 như sau:

- Doanh thu thuần: 30,5 tỷ đồng

- Giá vốn hàng bán: 23,6 tỷ đồng

Bài 6:

Một doanh nghiệp xây dựng có nhu cầu vay theo hạn mức tín dụng trong năm N+1, gửi bộ hồ sơ vay vốn đến NH A, trong đó có tài liệu sau:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm N+1. (Đơn vị: triệu đồng)

1	Kế hoạch giá trị sản lượng năm N+1	129.621
2	Doanh thu dự kiến năm N+1	102.000
3	Vòng quay VLĐ	2 vòng/năm
4	Chi phí:	
	Nguyên nhiên vật liệu	94.623
	Chi lương	15.554
	Chi phí máy	3.888
	Thuế GTGT phải nộp (phương pháp khấu trừ)	6.481
	Chi phí trực tiếp khác	1.944
	Chi phí quản lý	2.592
	Lãi vay vốn	1.440

Yêu cầu: Xác định hạn mức tín dụng năm N+1 của DN tại NH A, biết rằng VLĐ ròng và vốn mà doanh nghiệp chiếm dụng, vay mượn được của NH khác năm N+1 là 40 tỷ đồng.

Bài 7:

Trong tháng 9/N công ty gốm sứ X có đề nghị NHTM A cấp một hạn mức tín dụng cho quý IV/N, để đáp ứng các nhu cầu vốn lưu động. Kế hoạch kinh doanh quý IV/N gửi cho ngân hàng có một số nội dung như sau:

1	Tổng chi phí thực hiện công việc kinh doanh:	20.414	(triệu đồng)
1	Chi phí nguyên vật liệu:	14.896	(triệu đồng)
2	Chi phí nhân công:	254	(triệu đồng)
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2.865	(triệu đồng)
4	Chi phí thuê vô mua ngoài:	1.643	(triệu đồng)
5	Chi phí khác của công ty:	756	(triệu đồng)

Sau khi thẩm định, ngân hàng A đã đồng ý cho vay với lãi suất 0,9%/tháng. Khi thực hiện hạn mức này, vào cuối ngày 30/11/N dư nợ tài khoản cho vay là: 4.647 triệu đồng. Trong tháng 12/N có phát sinh một số nghiệp vụ kinh tế như sau:

Ngày 1/12:

- Xin vay để trả tiền mua men và bột màu: 564 triệu đồng, hạn trả vào 25/12/N.

- Xin vay thanh toán tiền mua thiết bị: 543 triệu đồng, hạn trả vào 27/12/N.

Ngày 10/12:

- Đến hạn trả ngân hàng A theo cam kết trên giấy nhận nợ phát sinh từ tháng trước: 653 triệu đồng

- Xin vay chi thưởng cho nhân viên: 32 triệu đồng, hạn trả vào tháng 1/N+1.

- Xin vay thanh toán tiền điện sản xuất: 23 triệu đồng, hạn trả trong tháng 1/N+1.

Ngày 15/12:

- Nộp séc bảo chi do công ty G phát hành số tiền: 454 triệu đồng

- Xin vay thanh toán tiền chi quảng cáo: 25 triệu đồng, hạn trả trong tháng 1/N+1.

Ngày 18/12:

- Vay thanh toán tiền mua ô tô chở hàng: 870 triệu đồng, hạn trả trong tháng 1/N+1.

- Xin vay chi lương: 20 triệu đồng, hạn trả trong tháng 1/N+1.

Yêu cầu:

1. Xác định hạn mức tín dụng quý IV/N?
2. Xác định số dư tài khoản cho vay cuối tháng 12/N và lãi tiền vay phải trả trong tháng 12/N?

Biết rằng:

1. Công ty X chỉ có một tài khoản cho vay tại ngân hàng A.
2. Ngân hàng A tự trích tài khoản tiền gửi của công ty X để thu nợ khi đến hạn.
3. Theo dự tính của doanh nghiệp X: Vốn lưu động ròng và các khoản vốn khác được sử dụng trong quý IV/N là 6.045 triệu đồng. Vòng quay vốn lưu động trong năm N là 6 vòng.
4. Giả định Tài khoản tiền gửi của công ty X luôn đủ số dư để thanh toán nợ.

Bài 8:

Một doanh nghiệp dệt may xuất khẩu được NH cho vay theo phương thức CV theo HMTD. Sau khi xem xét kế hoạch vay VLĐ quý 4/N, NH đã thống nhất một số tài liệu như sau:

- Giá trị vật tư hàng hoá cần mua vào trong quý: 14.895,5 trđ

- Chi phí khác của khách hàng trong quý là: 655 trđ

- Giá trị sản lượng hàng hoá thực hiện: 13.233,5 trđ

- TSLĐ:

+ Đầu kỳ: 3.720 trđ, trong đó vật tư hàng hoá kém phẩm chất chiếm 15%

+ Cuối kỳ: 4.650 trđ, trong đó dự trữ vật liệu xây dựng cơ bản 250 trđ

- VLĐ tự có và các nguồn vốn khác dùng vào kinh doanh: 2.730 trđ

- Giá trị TSĐB: 2.812 trđ

- Từ ngày 1/10/N đến hết ngày 26/12/N trên TK cho vay theo HMTD của DN:

+ Doanh số phát sinh nợ: 4.500 trđ

+ Doanh số phát sinh có: 3.820 trđ

Trong 5 ngày cuối quý có phát sinh một số nghiệp vụ:

Ngày 27/12: Vay mua vật tư: 450 trđ

Thu tiền nhận gia công sản phẩm: 70 trđ

Ngày 28/12: vay thanh toán tiền điện khu nhà ở của cán bộ công nhân viên: 25 trđ

Ngày 29/12: Vay thanh toán sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị: 38 trđ

Thu tiền bán hàng: 458 trđ

Ngày 30/12: vay mua vật liệu xây dựng cho công trình mở rộng sản xuất: 65 trđ

Ngày 31/12: Vay mua vật tư: 160 trđ

Vay thanh toán tiền vận chuyển thiết bị: 20 trđ

Yêu cầu:

1. Xác định hạn mức tín dụng quý 4/N của doanh nghiệp
2. Giải quyết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong 5 ngày cuối tháng

Biết rằng:

- Số dư TK cho vay theo HMTD của doanh nghiệp cuối ngày 30/9/N: 560 trđ
- DN không phát sinh nợ quá hạn và dư nợ cuối quý là nợ lành mạnh

Bài 9:

Công ty TNHH Tiến Vượng được phép hoạt động: sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ; buôn bán và chế biến hàng nông lâm hải sản; đại lý mua bán ký gửi hàng hoá.

Ngày 1/11/N công ty Tiến Vượng có đề nghị vay NH A 300 triệu đồng (nợ gốc trả sau 6 tháng, lãi trả hàng tháng) để bổ sung vốn lưu động cho việc thu mua 200 tấn hoa hòe tại Thái bình, xuất bán cho công ty TNHH chè Anh Kim.

Theo dự tính của công ty Tiến Vượng, giá mua 1 tấn hoa hòe là 17 triệu đồng. Các chi phí có liên quan tính bình quân cho việc thu mua và xuất bán 1 tấn gồm có:

- Chi phí vận chuyển: 100.000 đ
- Hoa hồng đặt địa điểm mua: 50.000 đ
- Tiền lương phải trả: 30.000 đ
- Các chi phí hoạt động khác: 10.000 đ

Cũng theo dự tính của công ty này, hàng tháng sẽ mua 40 tấn để bán gởi đầu cho công ty Anh Kim với giá 18 triệu đồng/1 tấn (giao hàng từ tháng 12/N), thanh toán ngay sau khi giao hàng.

Yêu cầu: Xác định số tiền lãi (lỗ) của công ty Tiến Vượng trong hoạt động trên?

Biết rằng:

- Công ty Tiến Vượng đang có một lượng vốn khoảng 420 triệu đồng có thể sử dụng cho hoạt động kinh doanh này.
- Lãi suất cho vay ngắn hạn của NH A là 0,85%/tháng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%. Thuế GTGT coi như bằng 0%.
- Công ty phân bổ chi phí quản lý cho hoạt động này là 30 triệu đồng.

Bài 10:

Một doanh nghiệp xin vay ngân hàng để tài trợ vốn cho việc lắp đặt một dây chuyền sản xuất với tổng chi phí dự toán (chưa bao gồm lãi vay thi công) là 1 tỷ đồng, trong đó vốn tự có của doanh nghiệp tham gia bằng 40%. Thời gian thi công là 2 tháng, bắt đầu từ ngày 1/3/N. Doanh nghiệp xin rút tiền vay một lần từ ngày đầu thi công. Biết rằng:

- Hiệu quả kinh tế hàng năm thu được là 300 triệu đồng, doanh nghiệp dùng 80% để trả nợ ngân hàng.
- Khấu hao tài sản cố định là 10%/năm.
- Nguồn trả nợ khác là 60 triệu đồng một năm.
- Lãi suất cho vay của ngân hàng là 0,85%/tháng.
- Kỳ trả nợ là 6 tháng.

Yêu cầu: Giả sử ngân hàng đồng ý cho vay với nhu cầu trên, hãy xác định: thời hạn cho vay, thời điểm trả nợ cuối cùng; nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp ở kỳ trả nợ đầu tiên và kỳ cuối cùng trong trường hợp:

- Lãi vay thi công được doanh nghiệp trả khi thi công xong
- Lãi vay thi công được nhập vào vốn gốc khi kết thúc thời gian thi công.
- Lãi vay thi công được phân bổ trả đều trong suốt thời gian trả nợ.

Bài 11:

Doanh nghiệp A lập hồ sơ vay vốn tại NH X để thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

- Tổng vốn đầu tư cố định gồm:
 - Chi phí xây dựng nhà xưởng: 7.000 trđ
 - Chi phí máy móc thiết bị: 10.000 trđ
 - Chi phí khác: 145 trđ
- Vốn chủ sở hữu tham gia bằng 30% tổng vốn đầu tư. Các nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án là 1.201,5 trđ, còn lại xin vay ngân hàng.
- Dự án khởi công ngày 3/5/N, thời gian thi công 5 tháng, thời gian sản xuất thử 2 tháng. Doanh nghiệp được giải ngân ngay từ ngày thi công.
- Lợi nhuận thu được hàng năm trước khi đầu tư là 4.800 trđ, dự kiến sau khi đầu tư lợi nhuận tăng thêm 30% so với trước đầu tư.
- Tỷ lệ khấu hao TSCĐ 15%/năm
- Giá trị tài sản thế chấp 15.890 trđ (mức cho vay tối đa của NH là 70% giá trị TSTC)
- Kỳ hạn trả nợ 1 tháng, nợ gốc trả đều.
- Toàn bộ lợi nhuận tăng thêm dùng để trả nợ ngân hàng. Nguồn trả nợ khác là 540 trđ/năm.

Yêu cầu:

1. Xác định mức cho vay của ngân hàng đối với dự án trên?
2. Xác định thời hạn cho vay, thời điểm trả nợ cuối cùng của dự án trên?
3. Tính nghĩa vụ trả nợ của DN ở kỳ trả nợ trước kỳ cuối cùng, với lãi suất cho vay 1,1%/tháng.
4. Nếu thời hạn cho vay của ngân hàng đối với dự án trên tối đa là 39 tháng thì số tiền ngân hàng có thể cho vay với dự án này là bao nhiêu?

Bài 12:

Ngày 1/2/N, doanh nghiệp X gửi đến NHTM A hồ sơ xin vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất. Sau khi thẩm định dự án, NH đã thống nhất với doanh nghiệp về các số liệu sau:

1. Tổng dự toán chi phí (chưa bao gồm lãi phát sinh trong thời gian ân hạn) là 16.580 triệu đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tham gia là 35%, các nguồn khác tham gia dự án là 1.077 triệu đồng.
2. Lợi nhuận thu được hàng năm của doanh nghiệp trước khi thực hiện dự án là 3.704 triệu đồng, dự tính sau khi dự án đi vào hoạt động thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng thêm 15%.
3. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ là 20% năm.
4. Doanh nghiệp cam kết dùng toàn bộ số lợi nhuận tăng thêm để trả nợ NH.
5. Các nguồn trả nợ khác là 407,4 triệu đồng/năm
6. Dự án bắt đầu thi công ngày 15/3/N và đi vào hoạt động từ ngày 15/8/N. Doanh nghiệp nhận tiền vay từ ngày thi công.
7. Kỳ hạn trả nợ là 3 tháng, lãi suất cho vay của ngân hàng là 1%/tháng.
8. Ngân hàng có đủ nguồn vốn để cho vay và doanh nghiệp phải dùng tài sản thế chấp để vay vốn.

Yêu cầu:

1. Tính giá trị tối thiểu của tài sản thế chấp theo thông lệ phổ biến hiện nay?
2. Xác định thời hạn cho vay của NH đối với dự án trên?
3. Tính số lãi mà doanh nghiệp phải trả cho ngân hàng ở kỳ trả nợ cuối cùng?

Biết rằng:

1. Lãi tiền vay tính theo dư nợ thực tế, lãi tiền vay trong thời gian ân hạn được tính khi thi công xong.
2. Doanh nghiệp được ngân hàng cho vay trả lãi vay thi công.

Bài 13:

Trong tháng 1/N, một doanh nghiệp gửi đến ngân hàng A hồ sơ xin vay trung dài hạn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất. Trong hồ sơ có một vài các số liệu sau:

- Tổng mức vốn đầu tư thực hiện dự án: 52.580 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu thực hiện dự án bằng 35% tổng mức vốn đầu tư cho dự án và các nguồn vốn khác tham gia là: 9.630 triệu đồng
- Giá trị tài sản thế chấp: 41.200 triệu đồng

Tại thời điểm NH xét duyệt cho vay, tình hình nguồn vốn và tài sản của NH như sau: (triệu đồng)

Chợi ^a u	Sè tiền	Chợi ^a u	Sè tiền
1. Tiền mặt t i quỹ	13.274	1. Tiền gửi của TCTD kh c	11.845
2. Tiền gửi t i NHNN	41.446	2. Vay NHNN v m TCTD kh c	47.567
3. Tiền gửi t i c c TCTD	28.539	Trong @ : Vay NHNN	12.765
4. Cho vay c c TCTD kh c	33.689	3. Tiền gửi của TCKT, d n c-	1.194.530
5. Cho vay TCKT, c nh n	1.460.123	4. V n tui trí uú th c @Qu t-	-
a. Cho vay ngắn h n	764.743	5. Ph t hnhh qiEv tê câ qi	342.400
b. Cho vay trung - dài h n	695.380	Trong @: kú phi Ồ NH	282.000
6. C c kho n @Qu t-	138.560	6. Tui s n n i kh c	29.099
Trong @: g p v n	54.000	7. V n v m c c quỹ	176.000
7. Tui s n cè @Ph	71.445		
8. Tui s n câ kh c	14.365		
T ng Tui s n	1.801.441	T ng ngu n v n	1.801.441

Yêu cầu: Giả sử khách hàng đủ điều kiện cho vay, hãy xác định số tiền cho vay theo các số liệu trên? Nêu một vài cách xử lý nếu nhu cầu vay của khách hàng không được chấp nhận toàn bộ theo các quy định hiện hành?

Biết rằng:

- Các khoản tiền gửi và cho vay giữa các TCTD đều có kỳ hạn ngắn.
- Vốn huy động tiền gửi trung và dài hạn chiếm 35% huy động tiền gửi khách hàng.
- NH thường cho vay tối đa bằng 70% giá trị tài sản thế chấp.
- Trong thời gian DN xin vay, ngân hàng đã có cam kết giải ngân vốn cố định cho các khách hàng khác là 122,18 tỷ đồng.
- Tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn của ngân hàng A là 40%.
- Vốn tự có của ngân hàng bằng vốn và quỹ.

Bài 14:

Một doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn trung dài hạn tại một NHTM, trong bộ hồ sơ vay vốn có một số tài liệu sau:

- a) Tên dự án: mua phương tiện vận tải.
- b) Tổng vốn đầu tư: 9.570 triệu đồng
- c) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn chủ sở hữu: 570 triệu đồng
- Vốn vay ngân hàng: 9.000 triệu đồng, Nợ vay trả đều trong 5 năm, mỗi năm 1 lần vào cuối năm, lãi suất 12%/năm.

Dự tính khi dự án đi vào hoạt động, Lợi nhuận trước thuế và lãi vay vốn cố định lần lượt từ năm hoạt động thứ nhất đến năm thứ 5 là: 1067, 1134, 1199, 989, 884 (triệu đồng).

Hãy cho biết doanh nghiệp có khả năng trả nợ như kế hoạch hay không? Nếu không hãy lập một kế hoạch trả nợ hợp lý.

Biết rằng:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%, có thể dùng toàn bộ lợi nhuận sau thuế để trả nợ.
- Thời gian hoạt động của dự án là 6 năm. áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Bài 15:

Ngày 30/10/N, DN X được ngân hàng cho vay trung hạn 2.000 triệu đồng để mua thiết bị đầu tư chiều sâu. Thời gian lắp đặt chạy thử là 2 tháng, đầu tháng 1/N+1 đã đi vào sản xuất đúng tiến độ, tạo ra sản phẩm và có doanh thu.

Trong thẩm định, ngân hàng đã tập hợp được một số tài liệu về dự án này như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm N+1	Năm N+2	Năm N+3	Năm N+4	Năm N+5
Tổng số tiền được thanh toán	3.000	3.500	5.300	5.300	4.000
Tổng chi phí (không gồm thuế GTGT)	2.400	2.500	2.500	2.500	2.000

DN dự kiến tỷ lệ khấu hao TSCĐ là 10%/năm và dành 50% lợi nhuận sau thuế để trả nợ ngân hàng. Ngân hàng và đơn vị thống nhất 6 tháng trả nợ một lần.

Yêu cầu: Lập kế hoạch trả nợ?

Biết rằng: Thuế suất thuế GTGT: 10%, thuế TNDN: 28%. Lãi suất cho vay 1%/tháng.

Bài 16:

Công ty may X có nhiệm vụ: xuất khẩu các sản phẩm may sẵn do công ty sản xuất, nhập khẩu các loại nguyên liệu, phụ liệu, trang thiết bị và phụ tùng ngành may để phục vụ sản xuất của công ty. Trong năm N, công ty gửi tới NH bộ hồ sơ vay vốn, trong đó có một số tài liệu về dự án đầu tư như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư đổi mới thiết bị-mở rộng sản xuất, cải tạo nâng cấp nhà xưởng phục vụ sản xuất, gia công hàng may mặc.

2. Nhu cầu vốn đầu tư cố định mới:

- Xây dựng nhà xưởng: 5.345 triệu đồng (thời gian khấu hao 10 năm),
- Mua sắm thiết bị: 10.260 triệu đồng (thời gian khấu hao 5 năm),
- Trả lãi vay vốn trong thời gian thi công: theo phát sinh thực tế.

3. Nguồn vốn đầu tư:

3.1. Vay ngân hàng 12 tỷ đồng. Lãi suất 10%/năm. Thời gian cho vay: 6,5 năm, bắt đầu từ tháng 7/N. Kế hoạch rút vốn:

- Tháng 7/N: rút 1.740 triệu đồng, để thanh toán chi phí xây dựng

- Tháng 7/N+1: rút 10.260 triệu đồng, thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Thời gian trả nợ: 5 năm, bắt đầu từ tháng 1/N+2, kỳ hạn trả nợ: 1 năm. Nguồn trả nợ: Toàn bộ khấu hao của tài sản mới và 50% lợi nhuận sau thuế. Lãi phát sinh thu hàng tháng (lãi vay trong thời gian thi công được trả ngay hàng năm).

3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu: tài trợ các chi phí vốn đầu tư còn lại.

Yêu cầu: Lập kế hoạch trả nợ gốc và lãi.

Cho biết:

- Lợi nhuận trước thuế TNDN và lãi vay vốn cố định trong 5 năm hoạt động của dự án:

Năm hoạt động	1	2	3	4	5
LN trước thuế và lãi tiền vay	1.765	2.025	2.528	2.803	3.036

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%.

- Lãi vay vốn trong thời gian thi công được vốn hoá theo quy định.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: khấu hao đều.

Bài 17:

Căn cứ vào bảng cân đối thu chi dự tính của một dự án đầu tư nh sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
1. Doanh thu thuần	8.308	8.308	8.308	8.308	8.308
2. Tổng chi phí	8.282	7.994	7.706	7.418	7.130
Nhiên liệu	1.839	1.839	1.839	1.839	1.839
Lương, BHXH, BHYT	437	437	437	437	437
Cp sửa chữa thường xuyên TSCĐ	235	235	235	235	235
KH TSCĐ	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092
Chi phí quản lý	840	840	840	840	840
Lãi vay VCS	1.440	1.152	864	576	288
Lãi vay VLS	276	276	276	276	276
Chi phí khác (cp cđ & ph)	123	123	123	123	123
3. Lợi tức thu	26	314	602	890	1.178
Thu TNDN hoãn nộp	7	88	168	249	330
4. Lợi nhuận	18	226	433	640	848

Yêu cầu:

1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu, vốn đầu tư hàng năm; Thời gian hoàn vốn đầu tư giản đơn; Hệ số khả năng trả nợ dài hạn (DSCR).

2. Tính thời gian hoàn vốn chiết khấu; Hãy xác định các chỉ tiêu NPV và IRR của dự án? Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu tham gia dự án (ROE theo phương pháp chiết khấu)?

3. Doanh thu và công suất hoà vốn.

4. Xác định lãi ròng thu được hàng năm khi:

a. Giá bán giảm 5%.

b. Chi phí biến đổi tăng 5%

c. Sản lượng tiêu thụ giảm 5%

Biết rằng:

1. Tổng vốn đầu tư của dự án: 15460 triệu đồng, trong đó: Vốn chủ sở hữu: 3460 triệu đồng. Vay ngân hàng: 12.000 triệu đồng, nợ gốc trả đều trong thời gian 5 năm, kỳ trả nợ là 1 năm, lãi tính theo dư nợ với lãi suất 12%/năm.
2. Tổng chi phí trong bảng tính trên đã khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
3. Chi phí quản lý là chi phí biến đổi.
4. Thời gian khấu hao TSCĐ: 5 năm, áp dụng phương pháp khấu hao đều.
5. Thuế GTGT xác định theo phương pháp khấu trừ. Thuế đầu ra 10%, thuế đầu vào 10% chi phí nguyên liệu, vật liệu, sửa chữa. Thuế thu nhập doanh nghiệp: 28%.

Bài 18:

Ngân hàng nhận được hồ sơ vay vốn thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

1. Tổng mức vốn đầu tư cố định: 18 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện bao gồm:

- Vốn chủ sở hữu: 35%
- Vay ngân hàng: 50%, lãi suất 12%/năm, nợ gốc trả đều trong 5 năm, lãi trả hàng năm.
- Huy động CBCNV: 15%, lãi suất 10%/năm, nợ gốc trả đều trong 5 năm, lãi trả hàng năm.

2. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm: 20%.

3. Doanh thu dự tính: 20 tỷ đồng/năm

4. Chi phí bất biến: 30% doanh thu, chi phí khả biến: 60% doanh thu.

5. Thuế TNDN: 25%

Yêu cầu: Xác định NPV (theo lãi suất cho vay của NH), thời gian hoàn vốn giản đơn của dự án?

Bài 19:

Một bộ chứng từ thanh toán do người xuất khẩu xuất trình tại ngân hàng thanh toán ngày 21/10/N có một số nội dung:

- Hoá đơn thương mại: ký ngày 5/10/N với số tiền: 90.000 USD

- Hối phiếu trả ngay, số tiền 90.000USD, ký phát ngày 4/10/N

- Vận đơn đường biển, ký ngày 5/10/N

Biết rằng:

- Số tiền trong L/C ghi: khoảng 100.000USD

- L/C quy định thời gian xuất trình chứng từ chậm nhất là 15 ngày kể từ sau ngày giao hàng

- Áp dụng UCP 500

Yêu cầu: Hãy cho biết ngân hàng có chấp nhận thanh toán không?

Bài 20:

Có L/C với nội dung sau:

- Ngày mở L/C: 12/1/N
- Ngày hết hiệu lực của L/C: 12/5/N
- Số tiền: khoảng 600.000 USD
- Khối lượng hàng hoá: khoảng 15.000 bộ linh kiện điện tử
- Giao hàng 2 lần, lần đầu: 60%, chậm nhất ngày 20/3/N. Giao hàng lần 2: 40%, cách lần đầu không quá một tháng.
- Thanh toán: trả ngày theo khối lượng hàng hoá thực giao.
- Áp dụng UCP 500.

Yêu cầu:

1. Ngân hàng có chấp nhận các bộ chứng từ sau đây để thanh toán theo L/C nói trên hay không:

Bộ chứng từ 1:

- Hoá đơn thương mại ghi ngày 18/3/N. Số lượng hàng hoá: 8.100 bộ linh kiện điện tử, Số tiền: 324.000 USD.
- Vận đơn ghi ngày 20/3/N
- Ngày xuất trình chứng từ: 10/4/N

Bộ chứng từ 2:

- Hoá đơn thương mại ghi ngày 19/4/N. Số lượng hàng hoá: 6.500 bộ linh kiện điện tử, Số tiền : 260.000 USD.
- Vận đơn ghi ngày 20/4/N
- Ngày xuất trình chứng từ: 10/5/N

2. Ngân hàng sẽ xử lý ra sao nếu:

- a) Bộ chứng từ 1 có vận đơn ghi ngày 22/3/N
- b) Bộ chứng từ 2 có vận đơn ghi ngày 22/4/N

Bài 21:

Một ngân hàng niêm yết tỷ giá:

USD/JPY = 107,34/80

GBP/USD = 1,6579/83

USD/HKD = 8,3218/28

AUD/USD = 0,6782/92

Yêu cầu: Xác định tỷ giá ngân hàng áp dụng khi:

- Khách hàng đổi HKD lấy JPY
- Khách hàng mua GBP bằng HKD
- Khách hàng đổi GBP lấy JPY
- Ngân hàng bán AUD lấy HKD
- Ngân hàng mua GBP bằng AUD

Bài 22:

Ngày 1/3/N, một khách hàng thực hiện giao dịch hoán đổi với một ngân hàng: Mua giao ngay 10.000 GBP và bán lại kỳ hạn 3 tháng.

Yêu cầu:

1. Xác định ngày thanh toán của giao dịch hoán đổi trên?
2. Tính số tiền chênh lệch khách hàng thu được hoặc phải chi ra trong giao dịch trên?
3. Cho biết khách hàng thực hiện giao dịch trên vì mục đích gì?

Biết rằng: Tỷ giá và lãi suất được niêm yết vào ngày giao dịch như sau:

- Tỷ giá giao ngay: GBP/USD = 1,6280/90
- Lãi suất USD kỳ hạn 3 tháng: 5,75% - 5,875%
- Lãi suất GBP kỳ hạn 3 tháng: 7,375% - 7,625%

II. HƯỚNG DẪN CÁCH GIẢI VÀ ĐÁP ÁN MỘT SỐ BÀI TẬP

Bài 2:

1. Tính số lãi mà doanh nghiệp vay phải trả.
 $= 42 * 46 * 1\%/30 + 58 * 92 * 1\%/30 = 2,423 \text{ trđ}$
2. Nếu số tiền 42 triệu đồng doanh nghiệp vay trả vào ngày 3/5/N bao gồm cả gốc và lãi tiền vay, thì số tiền doanh nghiệp vay phải trả vào ngày 18/6/N là :
 $= (100-42/(1+46*1\%/30))*(1+92*1\%/30) = 60,432 \text{ trđ}$

Bài 3:

Ngày	Nghiệp vụ	Cho vay	Thu nợ	Dư nợ	Số ngày dư nợ	Tích số DN
	Dư nợ đầu kỳ			95	4	380
5/3	vay	198		293	5	1465
10/3		37		330	8	2640
18/3	trả		230	100	7	700
25/3	vay	350		450	7	3150
	Dư nợ cuối kỳ			450		
	Cộng				31	8335

2,5

Lãi (DNBQ) 54

2,6

Lãi (DNNT) 39

Bài 4:

Phí suất = $((50*2+100*7)*6\%/12+40*3*0,1\%+100*0,2\%+100*0,1\%)/((100-((50*2+100*7+40*3)*6\%/12)-100*0,1\%)*((50*2+100*7)/100))*100\%$
 $= 0,58\%/tháng = 6,96\%/năm$

Bài 5:**1. Khả năng tài chính**

	Tính các hệ số tài chính	Năm N-1	Năm N
	Khả năng thanh toán		
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,24	1,11
2	Khả năng thanh toán nhanh	0,64	0,60
	Năng lực hoạt động		
3	Hiệu quả sử dụng tổng tài sản	1,35	1,35
4	Vòng quay hàng tồn kho bình quân	4,39	4,64
5	Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	56	61
	Kỳ trả tiền bình quân (ngày)	70	84
	Vòng quay vốn lu động	2,42	2,47
	Cơ cấu nguồn vốn		
6	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68,45%	70,03%
7	Nợ phải trả/Doanh thu	50,60%	51,94%
	kết quả kinh doanh		
8	LN sau thuế/DT	2,32%	2,93%
9	LN sau thuế/Tổng TS bình quân	3,13%	3,95%
10	LN sau thuế/VCSH bình quân	9,93%	13,17%

Nhận xét

1. Khả năng thanh toán ngắn hạn >1: nếu hoạt động DN bình thường, DN có khả năng thanh toán được nợ ngắn hạn

Các hệ số khả năng thanh toán có xu hướng giảm, (thời gian trả nợ lớn hơn nhiều so với thời gian thu nợ), chứng tỏ DN đang khó khăn về khả năng thanh toán

2. Hiệu quả sử dụng tổng TS năm N không thay đổi so với năm N-1

Vòng quay hàng tồn kho tăng chút ít, nhng kỳ thu tiền năm N cũng cao hơn so năm N-1, thể hiện: hiệu quả sử dụng tài sản của DN không đợc cải thiện

3. Tỷ lệ nợ cũng tăng lên: rủi ro tài chính đối với NH cao

4. Các tỷ suất lợi nhuận đều tăng lên, kết quả kinh doanh đợc cải thiện

KL: Tình hình tài chính bình thường, chú ý vấn đề về khả năng thanh toán và kiểm soát nợ

3. Nhu cầu vay

VqVLĐ bq năm N 2,57

Vq CK phải trả bq năm N 4,87

VLĐ ròng cuối năm N 1054

Giả định hiệu quả trong quản lý sử dụng vốn của DN ổn định: VQ năm N+1 bằng năm N

Nhu cầu vay VLĐ năm N+1:

5.968

Bài 7:

Tổng chi phí ngắn hạn 17.549 (triệu đồng)

Nhu cầu vay VLĐ 5.654,33

HMTD 5.654,33

Tính lãi

Ngày	Nghiệp vụ	Xử lý	Cho vay	Thu nợ	Dư nợ	Số ngày DN	Tích số DN
	DN đầu tháng				4.647,00		
1	vay mua men..	đ.ý toàn bộ	564,00		5.211,00	9	46.899,00
	vay tb	từ chối					
10	trả nợ			653,00	4.581,00	5	22.905,00
	Xin vay chi thưởng	từ chối					
	Xin vay thanh toán tiền điện		23,00				
15	Nộp séc bảo chi ...	Không liên quan			4.606,00	3	13.818,00
	Xin vay thanh toán tiền chi quảng cáo ..		25,00				
18	Vay thanh toán tiền mua ô tô chở hàng ...	từ chối			4.626,00	7	32.382,00
	Xin vay chi lương		20,00				
25	trả nợ			564,00	4.062,00	7	28.434,00
	Dn cuối tháng				4.062,00		
	Cộng					31	144.438,00

Tính lãi theo DN thực tế

43,33

Tính lãi theo DN bq

41,93

Bài 10:

Thời gian CV = Thời gian ân hạn + Thời gian

a trả nợ

Thời gian ân hạn

2 tháng

DN khi kết thúc tg ân hạn

600

Kỳ trả nợ

6 tháng

Nguồn trả nợ 1 kỳ

180

Giả định: trả theo khả năng

Thời gian trả nợ

3,33 = 4 kỳ = 24 tháng

Thời gian CV = 26 tháng

Thời điểm trả nợ cuối cùng	1/5/N+2	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ đầu	210,60	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ cuối	63,060	
Thời gian CV = Thời gian ân hạn+Thời gian trả nợ		
b		
Thời gian ân hạn	2	tháng
DN khi kết thúc tg ân hạn	610,2	
Kỳ trả nợ	6	tháng
Nguồn trả nợ 1 kỳ	180,51	
Giả định: trả theo khả năng		
Thời gian trả nợ	3,38	= 4 kỳ =24 tháng
Thời gian CV = 26 tháng		
Thời điểm trả nợ cuối cùng	1/5/N+2	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ đầu	211,630	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ cuối	72,172	
Thời gian CV = Thời gian ân hạn+Thời gian trả nợ		
c		
Thời gian ân hạn	2	tháng
DN khi kết thúc tg ân hạn	600	
Kỳ trả nợ	6	tháng
Nguồn trả nợ 1 kỳ	180	
Giả định: trả theo khả năng		
Thời gian trả nợ	3,33	= 4 kỳ = 24 tháng
Thời gian CV = 26 tháng		
Thời điểm trả nợ cuối cùng	1/5/N+2	
Lãi ân hạn	10,2	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ đầu	213,150	
Nghĩa vụ trả nợ kỳ cuối	65,610	

Bài 11:

- | | |
|--|-----------|
| 1. Xác định mức cho vay của ngân hàng đối với dự án trên? | 10.800,00 |
| 2. Xác định thời hạn cho vay, thời điểm trả nợ cuối cùng của dự án trên? | 3/12/N+3 |
| 3. Tính nghĩa vụ trả nợ của DN ở kỳ trả nợ trước kỳ cuối cùng, | 306,60 |
| 4. ngân hàng có thể cho vay với dự án này là bao nhiêu? | 8.800 |

Bài 12:

- | | |
|---|-----------|
| 1. Tính giá trị tối thiểu của tài sản thế chấp theo thông lệ phổ biến hiện nay? | 14.550,00 |
| 2. Xác định thời hạn cho vay của NH đối với dự án trên? | 47 tháng |
| 3. Tính số lãi mà doanh nghiệp phải trả cho NH ở kỳ trả nợ cuối cùng? | 448,05 |

Bài 17:

Thời gian hoàn vốn giản đơn

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
VĐT ban đầu	15460				
Thu nhập hoàn vốn	3.110	3.318	3.525	3.732	3.940
KH TSCĐ	3.092	3.092	3.092	3.092	3.092
LN sau thuế	18	226	433	640	848
Hoàn vốn trong kỳ	3.110	3.318	3.525	3.732	1.774
VĐT còn lại	12.350	9.032	5.507	1.774	-

Thời gian hoàn vốn giản đơn

4,45 năm

Hệ số khả năng trả nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
----------	-------	-------	-------	-------	-------

Hệ số khả năng trả nợ dài hạn

1,18 1,26 1,34 1,45 1,57

(KH TSCĐ+LN sau thuế+Lãi vay VCD)/(Nợ gốc+lãi vay)

NPV

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
----------	-------	-------	-------	-------	-------

Chi phí VĐT

15460

Thu nhập của dự án

4.550

4.470

4.389

4.308

4.228

KH TSCĐ

3.092

3.092

3.092

3.092

3.092

LN sau thuế

18

226

433

640

848

Lãi vay VCD

1.440

1.152

864

576

288

Giá trị hiện tại của TN

4.062,85

3.563,26

3.124,09

2.738,11

2.398,99

NPV

427,30

Doanh thu và công suất hoà vốn

Chỉ tiêu	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
----------	-------	-------	-------	-------	-------

Chi phí cố định

4.655

4.367

4.079

3.791

3.503

KH TSCĐ

3.092

3.092

3.092

3.092

3.092

Lãi vay VCD

1.440

1.152

864

576

288

Chi phí khác (cp cố định)

123

123

123

123

123

Chi phí biến đổi

3.627

3.627

3.627

3.627

3.627

Nhiên, vật liệu

1.839

1.839

1.839

1.839

1.839

Lơng, BHXH, BHYT

437

437

437

437

437

Cp sửa chữa thông xuyên

235

235

235

235

235

Chi phí quản lý

840

840

840

840

840

Lãi vay VLĐ

276

276

276

276

276

Doanh thu hòa vốn

8.262,65

7.751,45

7.240,25

6.729,04

6.217,84

Công suất hòa vốn	99,45%	93,30%	87,15%	80,99%	74,84%
-------------------	--------	--------	--------	--------	--------